

17 KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

17.1 Chi phí đầu tư

17.1 Tổng chi phí đầu tư của các chuyên ngành của HAIDEP lên tới 36.400 triệu USD, gồm các dự án của chính quyền trung ương và các dự án tạo doanh thu hoặc thu phí người sử dụng như GTVT công cộng, đường cao tốc, cảng, sân bay, cấp nước, nhà ở, v.v. Ngoài ra cũng có một số dự án có thể thực hiện theo mô hình Hợp tác Nhà nước – Tư nhân. Dự kiến công tác phát triển gắn kết cũng sẽ đem lại những giá trị lớn. Do đó, nguồn vốn đầu tư của thành phố có thể giảm xuống còn khoảng 7.593 triệu USD (xem Bảng 17.1). Đường bộ đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn nhất là 214.000 triệu USD, tiếp đến là công viên và không gian xanh (5.200 triệu USD), giao thông vận tải công cộng (3.800 triệu USD) và thoát nước (3.100 triệu USD).

Bảng 17.1 Tổng chi phí đầu tư của các chuyên ngành

Ngành	Hợp phần	Chi phí dự án (triệu USD)	Chi phí đầu tư của Hà Nội	
			%	Triệu USD
Giao thông đô thị	Đường đô thị	7.993	95	7,593
	Quản lý giao thông và ATGT	444	100	444
	GTVT công cộng (xe buýt + UMRT)	5393	70	3,828
	Tổng	13.830	-	11,865
Giao thông vận tải vùng	Đường bộ	4.610	-	-
	Đường sắt	2.582	-	-
	Sân bay	3.350	-	-
	Cảng sông	178	-	-
	Tổng	10.720	-	-
Nước và vệ sinh đô thị	Cấp nước	581	50	291
	Thoát nước mưa	2.085	100	2,085
	Thoát nước thải	1.046	100	1,046
	Kiểm soát lũ lụt	223	100	223
	Cải tạo hồ, ao	114	100	114
	Tổng	4.047	-	3,759
Điều kiện sống	Nhà ở	2.562	20	512
	Công viên và không gian xanh	5.223	100	5,223
	Tổng	7.785	-	5,735
Tổng	36,381	-	21,359	

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

17.2 Theo kinh nghiệm của các thành phố khác, đường bộ, GTVT công cộng, công viên và hệ thống thoát nước mưa/nước thải là cơ sở hạ tầng cơ bản hỗ trợ phát triển đô thị lâu dài và đòi hỏi lượng vốn đầu tư rất lớn. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng một tỷ lệ khá lớn vốn đầu tư dành cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư. Ví dụ, trong tổng 7.990 triệu USD vốn đầu tư cho các tuyến đường đô thị, tỷ lệ vốn dành cho công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư chiếm tới 63% hay 5.050 triệu USD; chi phí giải phóng mặt bằng và tái định cư để xây dựng các công viên là 3.480 triệu USD hay 67% tổng vốn đầu tư. Điều này cho thấy tầm quan trọng của công tác giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng hợp lý và hiệu quả. Mặc dù phát triển cơ sở hạ tầng đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn nhưng có thể thấy phát triển cơ sở hạ tầng làm giá trị đất đai và tài sản cũng tăng, tạo nhiều cơ hội phát triển kinh tế, do đó, tạo ra các lợi ích lớn hơn chi phí đầu tư rất nhiều. Điều này cũng cho thấy tại sao cần phải thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng đồng thời với phát triển đô thị để giảm áp lực xã hội do giải phóng mặt bằng và tái định cư cũng như tối ưu hóa lợi ích từ phát triển cơ sở hạ tầng.

17.3 Nghiên cứu đã xác định các dự án đầu tư của các chuyên ngành GTVT đô thị, GTVT vùng, nước và vệ sinh đô thị, điều kiện sống và phát triển kinh tế như trình bày trong ở phần sau.

GTVT đô thị

17.4 Chuyên ngành GTVT đô thị gồm các dự án đường đô thị (43 dự án với chi phí 7.980 triệu USD), quản lý giao thông (6 dự án, 440 triệu USD) và giao thông vận tải công cộng (5 dự án, 5.470 triệu USD) (xem Bảng 17.2).

Bảng 17.2 Các dự án GTVT đô thị đề xuất

Nội dung	Dự án				Chi phí dự án (triệu USD)				Cơ quan thực hiện	Tiến độ	Kế hoạch
	Mã	Tên (ID)	Loại	Km	Xây dựng	Thu hồi đất	Bồi thường	Tổng			
Đường đô thị	TR01	Đang triển khai		65,0	391,9	592,8	94,0	1078,6			
	TR02	Nâng cấp khu vực giữa trung tâm thành phố		5,0	7,7	160,9	37,3	205,8			
	TR03	VĐ3: Đoạn cầu Nhật Tân		9,0	437,3	60,8	0,6	498,7			
	TR04	VĐ2: Phú Xá - Hoàng Quốc Việt (8)	P	4,0	14,6	72,3	10,7	97,6	UBND	Đ	08-10
	TR05	VĐ2: Đoạn phía nam		5,0	16,0	110,5	24,4	151,0			
	TR06	VĐ2: Ng Khoái-(Vĩnh Tuy)-QL5 (13)	P	5,0	335,7	19,9	0,0	355,6	UBND	Đ	09-12
	TR07	VĐ3 Đoạn tây nam		7,0	59,0	267,3	30,0	356,3			
	TR08	VĐ3 Đoạn đông nam		7,0	33,7	58,9	9,6	102,2			
	TR09	VĐ3: QL3-QL1 (107)	P	9,0	93,7	47,4	3,5	144,6	UBND	Q	~ 15
	TR10	VĐ3 Đoạn phía bắc		19,0	85,0	63,7	2,1	150,8			
	TR11	VĐ4 Đoạn phía tây		13,0	166,3	61,0	1,8	229,1			
	TR12	VĐ4 Đoạn tây nam		23,0	95,7	84,3	5,7	185,7			
	TR13	VĐ4 Đoạn đông nam		29,0	424,5	104,0	1,6	530,0			
	TR14	VĐ4 Đoạn phía bắc		24,0	76,1	67,2	11,6	154,9			
	TR15	QL2: VĐ4-QL23 (32)	P	5,0	15,6	16,3	3,4	35,3	CP	Q	~ 20
	TR16	Đường Đông - Tây bắc, phía bắc Hà nội		14,0	14,1	14,1	0,0	28,2			
	TR17	Đường Đông - Tây, phía bắc Hà Nội		17,0	24,0	33,9	2,4	60,4			
	TR18	VĐ4-Đường Bắc Thăng Long (37)	P	4,0	13,5	7,2	0,0	20,7	UBND	Đ	~ 15
	TR19	Đường Đông - Tây đông nam, phía bắc Hà		21,0	25,7	77,2	2,8	105,7			
	TR20	Các đường Bắc - Nam phía bắc Hà Nội		37,0	123,7	152,2	16,0	291,9			
	TR21	QL3: Đường tránh (cao tốc) phía bắc (39)	E	22,0	86,4	43,0	1,4	130,8	UBND	Đ	07-10
	TR22	VĐ3-VĐ4 (41)	S	5,0	5,4	15,8	0,0	21,2	CP	Q	~ 20
	TR23	R8: VĐ3 - VĐ4 (40)	S	6,0	6,3	35,0	0,0	41,3	CP	Đ	~ 20
	TR24	Thụy Khê-VĐ2 (44)	P	3,0	5,0	33,2	12,6	50,8	UBND	Đ	~ 20
	TR25	QL32 Gói hành lang phía bắc (phía trong)		10,0	14,8	147,6	12,5	175,0			
	TR26	QL32 Gói hành lang phía bắc (phía ngoài)		30,0	41,8	363,3	24,3	429,5			
	TR27	Láng - Hòa Lạc hành lang phía bắc (trong)		4,0	6,5	130,2	14,8	151,5			
	TR28	Láng - Hòa Lạc hành lang phía bắc (ngoài)		19,0	17,0	211,2	11,7	239,9			
	TR29	Nâng cấp khu vực tây nam trung tâm thành		6,0	11,6	202,3	45,9	259,8			
	TR30	Gói hành lang phía bắc QL6		18,0	22,3	221,4	13,0	256,7			
	TR31	Gói hành lang phía nam QL6 (trong VĐ3)		10,0	11,5	228,7	29,4	269,5			
	TR32	Gói hành lang phía nam QL6 (ngoài VĐ3)		18,0	18,1	106,9	14,1	139,0			
	TR33	Hành lang đông QL1A phía nam Hà Nội		17,0	22,8	230,4	55,1	308,2			
	TR34	Gói hành lang tây bắc QL5		19,0	20,7	33,5	2,4	56,7			
	TR35	Gói hành lang đông bắc QL5		13,0	15,8	24,3	0,6	40,7			
	TR36	Cầu Đông Trù-VĐ3 (80)	S	12,0	12,1	35,2	6,9	54,2	CP	Đ	10-13
	TR37	Gói hành lang phía nam QL5		16,0	22,6	35,5	0,3	58,4			
	TR38	Gói hành lang QL1 phía đông Hà Nội		13,0	10,7	10,7	1,1	22,5			
	TR39	QL5: Nguyễn Văn Cừ-VĐ4 (89)	P	11,0	24,4	64,7	13,5	102,6	UBND	Q	~ 20
	TR40	Nâng cấp khu vực đông nam trung tâm		4,0	7,0	62,6	19,2	88,7			
	TR41	VĐ2-Đường vành đai phía bắc (92)	S	20,0	29,7	89,1	1,4	120,1	UBND	Đ	~ 20
	TR42	VĐ4-VĐ4		19,0	25,4	25,4	2,1	52,9			
	TR43	QL2-Nội Bài Thăng Long		12,0	54,3	85,5	0,0	139,8			
Tổng (TR)				629,0	2946,0	4507,3	539,8	7992,9			
Quản lý và an toàn giao thông	TM0	Điều tiết nhu cầu giao thông	TE				54,8	UBND	Đ	06-20	
	TM0	Cải tạo vỉa hè					210,0				
	TM0	Hệ thống tín hiệu	TE				82,2	UBND	Đ	06-20	
	TM0	Quản lý bãi đỗ	RF				44,4	UBND	Đ	06-20	
	TM0	Xây dựng năng lực quản lý giao thông	TR				2,3	UBND	Đ	06-10	
	TM0	Cải thiện an toàn giao thông toàn diện					50,0				
	Tổng (TM)							443,7			
Giao thông công cộng	TP01	Mua và thay thế xe buýt	B				171,5	TN	Đ	06-20	
	TP02	Xe buýt ưu tiên	B				91,7	UBND	Đ	06-20	
	TP03	BRT (2 tuyến)	B	25,0			75,0	UBND	C	-08	
	Tổng (TP)							338,2			
	TL01	Tuyến UMRT 1	R	34,5			908,4	UBND	Đ	12-14	
	TL02	Tuyến UMRT 2	R	63,0			2367,7	UBND	Đ	14-16	
	TL03	Tuyến UMRT 3	R	33,0			1492,3	UBND	Đ	16-18	
TL04	Tuyến UMRT 4	R	52,5			361,3	UBND	Đ	18-20		
TL05	Tốc hành tới sân bay Nội Bài (UMRT2)										
Tổng (TL-đô thị)				183,0			5129,7				
Tổng chung				812,0	2946,0	4507,3	539,8	13904,5			

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Chú thích

Loại:

- E - Đường cao tốc
- P - Đường chính yếu
- S - Đường thứ yếu
- C - Đường gom
- TE - Công trình giao thông
- TR - Đào tạo, giáo dục, xây dựng năng lực
- B - Xe buýt
- RF - Công trình bên đường
- R - Đường sắt (đô thị - liên tỉnh)
- A - Sân bay
- I - Vận tải thủy nội địa

Cơ quan thực hiện:

- HTPT - Cơ quan hỗ trợ phát triển
- CP - Chính phủ
- UBND - Ủy ban Nhân dân TP Hà N
- TN - Tư nhân
- K - Khác

Tiến độ:

- T - Đang triển khai
- C - Đã cam kết
- Q - Đã quy hoạch
- Đ - Đề xuất

Giao thông vận tải vùng

17.5 Chuyên ngành GTVT vùng gồm các dự án đường bộ chính yếu như đường cao tốc (19 dự án với chi phí 4.610 triệu USD, đường sắt (16 dự án với chi phí 2.680 triệu USD), sân bay (1 dự án chi phí 3.350 triệu USD), đường thủy/cảng (5 dự án chi phí 180 triệu USD) (xem Bảng 17.3).

Bảng 17.3 Các dự án GTVT vùng đề xuất

Nội dung	Dự án				Chi phí dự án (triệu USD)				Cơ quan thực hiện	Tiến độ	Kế hoạch	
	Mã	Tên (ID)	Loại	Km	Xây dựng	Thu hồi đất	Bồi thường	Tổng				
Đường bộ	TH01	Cao tốc bắc - nam phía đông	E	190,0	532	113	20	665	CP	Đ	~ 20	
	TH02	Hà Nội - Việt Trì - Đoan Hùng - Lào Cai	E	124,0	347	74	13	434	CP	Đ	~ 15	
	TH03	Hà Nội - Thái Nguyên	E	65,0	182	38,675	6,825	228	CP	Đ	06-15	
	TH04	Láng Hòa Lạc - Hòa Bình		80,0	224	47,6	8,4	280				
	TH05	Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	E	160,0	448	95,2	16,8	560	CP	Đ	21 ~	
	TH06	Cao tốc bắc - nam phía tây	E	120,0	336	71,4	12,6	420	CP	Đ	21 ~	
	TH07	Quốc lộ 2	P	119,0	60,6	12,9	2,3	76	CP	Đ	06-10	
	TH08	Quốc lộ 3	P	114,0	47,9	10,2	1,8	60	CP	Đ	11-15	
	TH09	Quốc lộ 6	P	126,0	258,9	55,0	9,7	324	CP	Đ	16-20	
	TH10	Quốc lộ 10	P	187,0	84,9	18,0	3,2	106	CP	Đ	16-20	
	TH11	Quốc lộ 18	P	309,0	39,4	8,4	1,5	49	CP	Đ	11-15	
	TH12	Quốc lộ 32	P	147,0	85,2	18,1	3,2	106	CP	Đ	21 ~	
	TH13	Quốc lộ 21	P	210,0	6,4	1,4	0,2	8	CP	Đ	11-15	
	TH14	Quốc lộ 21B	P	58,0	46,4	9,9	1,7	58	CP	Đ	21 ~	
	TH15	Quốc lộ 23	P	27,0	21,6	4,6	0,8	27	CP	Đ	06-10	
	TH16	Quốc lộ 38	P	85,0	116,0	24,7	4,4	145	CP	Đ	06-10	
	TH17	Quốc lộ 39	P	109,0	216,0	45,9	8,1	270	CP	Đ	11-15	
	TH18	Đường vành đai 5 Hà Nội	P	320,0	192	40,8	7,2	240	CP	Đ	11-30	
	TH19	Hà Nội - Hải Phòng, Quảng Ninh	E	141,0	462	79	13	554	CP	Đ	05-20	
	Tổng (TH)			2691,0	3706,4	768,4	134,7	4609,5				
Đường sắt	TL05	Tăng cường năng lực vận tải hàng hóa H	R					240,0	CP	Đ	11-15	
	TL06	Nâng cấp tuyến vành đai đường sắt (tây)	R					300,0	CP	Đ	06-10	
	TL07	Tuyến vành đai đường sắt (đông) HN	R					500,0	CP	Đ	11-15	
	TL08	Kéo dài đường sắt Lào Cai - Yên Viên	R					60,0	CP	Q	06-10	
	TL09	Nâng cấp tuyến Hà Nội - Hải Phòng	R					600,0	CP	Q	11-15	
	TL10	Hải Phòng - Cảng Đình Vũ	R					20,0	CP	Q	06-10	
	TL11	Yên Viên - Hạ Long (cảng Cái Lân)	R					254,0	CP	T	06-10	
	TL12	Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc HN	R					12,0	CP	Q	06-10	
	TL13	Nâng cấp hệ thống tín hiệu HN	R					71,0	CP	Q	06-10	
	TL14	Đông Anh - Quán Triều	R					75,0	CP	Q	16-20	
	TL15	Nâng cấp đoạn Hà Nội - Đông Đăng	R					180,0	CP	Q	16-20	
	TL16	Hà Nội - TPHCM	R					270,0	CP	Q	11-15	
		Tổng (TL liên tỉnh)							2582,0			
	Sân bay	TA01	Mở rộng và cải tạo sân bay quốc tế Nội Bài	A					3350,0			06-10
		TA02	Tuyến tốc hành SB Nội Bài (UMRT2)	A								15-20
			Tổng (TA)							3350,0		
Cảng sông	TT01	Cảng mới phía bắc	I					21,4	CP	Q	11-15	
	TT02	Cảng Hà Nội	I					39,1	CP	Q	11-15	
	TT03	Cảng Khuyến Lương	I					35,5	CP	Q	11-15	
	TT04	Cảng mới phía đông	I					57,2	CP	Q	06-10	
	TT05	Bến phà du lịch đa phương thức Long	I					25,0	UBND	Đ	16-20	
	Tổng (TA)							178,2				
	Tổng chung							10719,7				

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Chú thích

Loại:
E - Đường cao tốc
P - Đường chính yếu
S - Đường thứ yếu
C - Đường gom
TE - Công trình giao thông
TR - Đào tạo, giáo dục, xây dựng năng lực
B - Xe buýt
RF - Công trình bên đường
R - Đường sắt (đô thị - liên tỉnh)
A - Sân bay
I - Vận tải thủy nội địa

Cơ quan thực hiện:
HTPT - Cơ quan hỗ trợ phát triển
CP - Chính phủ
UBND - Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội
TN - Tư nhân
K - Khác

Tiến độ:
T - Đang triển khai
C - Đã cam kết
Q - Đã quy hoạch
Đ - Đề xuất

Nước và vệ sinh đô thị và điều kiện sống

17.6 Chuyên ngành nước và vệ sinh đô thị gồm các dự án cấp nước (6 dự án chi phí 580 triệu USD), thoát nước mưa (9 dự án chi phí 2.980 triệu USD), thoát nước thải (12 dự án chi phí 1.050 triệu USD), kiểm soát lũ lụt (5 dự án chi phí 220 triệu USD) và cải tạo hồ (3 dự án chi phí 110 triệu USD) (xem Bảng 17.4).

17.7 Chuyên ngành điều kiện sống gồm các dự án về nhà ở (2 dự án chi phí 2.560 triệu USD) và công viên (7 dự án chi phí 5.220 triệu USD) (xem Bảng 17.5).

Bảng 17.4 Các dự án chuyên ngành nước và vệ sinh đô thị đề xuất

Nội dung	Dự án			Chi phí dự án (triệu USD)				Cơ quan thực hiện	Tiến độ	Kế hoạch
	Mã	Tên	Loại	Xây dựng	Thu hồi đất	Đền bù	Tổng			
Cấp nước	WS01	Cấp nước khu vực tây nam (giai đoạn 1)	W	91,6	6,0	1,5	99,1	HWBC	Đ	10-11
	WS02	Cấp nước khu vực tây nam (giai đoạn 2)	W	30,5	2,0	0,5	33,0	HWBC	Đ	19-20
	WS03	Cấp nước khu vực đông nam (giai đoạn 1)	W	106,7	6,0	0,9	113,6	HWBC	Đ	10-11
	WS04	Cấp nước khu vực đông nam (giai đoạn 2)	W	71,1	4,0	0,6	75,7	HWBC	Đ	19-20
	WS05	Cấp nước khu vực phía bắc (giai đoạn 1)	W	163,5	8,0	1,2	172,7	HWBC	Đ	10-11
	WS06	Cấp nước khu vực phía bắc (giai đoạn 2)	W	81,8	4,0	0,6	86,4	HWBC	Đ	19-20
	Tổng (WS)			545,2	30,0	5,3	580,5			
Thoát nước mưa	WD01	Lưu vực sông Tô Lịch (giai đoạn 2)	D	198,9	34	6,8	239,7	UBND	C	07-10
	WD02	Lưu vực tả ngạn sông Nhuệ	D	264,4	160	32	456,4	UBND	Q	11-15
	WD03	Lưu vực hữu ngạn sông Nhuệ (giai đoạn 1)	D	142,7	89	17,8	249,5	UBND	Đ	13-15
	WD04	Lưu vực hữu ngạn sông Nhuệ (giai đoạn 2)	D	58,5	37	17,8	113,3	UBND	Đ	16-18
	WD05	Long Biên & Gia Lâm (giai đoạn 1)	D	172,1	65	13	250,0	UBND	Đ	11-13
	WD06	Long Biên & Gia Lâm (giai đoạn 2)	D	221,2	74	14,8	309,9	UBND	Đ	16-18
	WD07	Đông Anh (Trung Tâm)	D	210,6	53	10,6	274,2	UBND	Đ	16-20
	WD08	Sóc Sơn	D	119,3	19	3,8	142,1	UBND	Đ	18-20
	WD09	Thanh Trì	D	41,1	7	1,4	49,4	UBND	Đ	18-20
	Tổng (WD)			1428,8	538,0	118,0	2084,5			
Thoát nước thải	WW01	Cải thiện môi trường Hồ Tây	S	23	1	0,2	24,2	HTPT & T	T	07-09
	WW02	Cải thiện môi trường hồ Bảy Mẫu	S	22,2	3	0,6	25,8	UBND	C	08-10
	WW03	Cải thiện môi trường sông Kim Ngưu	S	122,9	4	0,8	127,7	UBND	Đ	09-10
	WW04	Cải thiện môi trường lưu vực sông Lừ	S	81,9	11	2,2	95,1	UBND	Đ	11-13
	WW05	Cải thiện môi trường thượng nguồn s. Tô	S	150,9	23	4,6	178,5	UBND	Đ	09-10
	WW06	Lưu vực hạ lưu sông Kim Ngưu	S	83,2	5	1	89,1	UBND	Đ	11-15
	WW07	Lưu vực hạ lưu sông Tô Lịch	S	29,2	7	1,4	37,6	UBND	Đ	11-15
	WW08	Lưu vực tả ngạn sông Nhuệ	S	152,1	7	1,4	160,5	UBND	Đ	11-15
	WW09	Lưu vực hữu ngạn sông Nhuệ	S	66,6	3	0,6	70,1	UBND	Đ	16-18
	WW10	Long Biên và Gia Lâm	S	130	6	1,2	137,1	UBND	Đ	11-13
	WW11	Mở rộng Bắc Thăng Long	S	21	1	0,2	22,6	UBND	Đ	13-15
	WW12	Đô thị mới Đông Anh	S	73,8	3	0,6	77,3	UBND	Đ	16-18
	Tổng (WW)			956,8	74,0	14,8	1045,6			
Kiểm soát lũ lụt	WF01	Gia cố đê sông Hồng (giai đoạn 2)	F	38,0	0,0	0,0	38,0	CP	Đ	n/a
	WF02	Gia cố đê sông Đuống (giai đoạn 1)	F	38,0	0,0	0,0	38,0	CP	Đ	n/a
	WF03	Gia cố đê sông Đuống (giai đoạn 2)	F	38,0	0,0	0,0	38,0	CP	Đ	n/a
	WF04	Khôi phục luồng sông Đáy	F	103,1	0,0	0,0	103,1	CP	Đ	n/a
	WF05	Dữ báo lũ, hệ thống cảnh báo	F	5,4	0,0	0,0	5,4	CP	Đ	n/a
	Tổng (WF)						222,5			
Cải tạo hồ, ao	WL01	Cải tạo hồ (giai đoạn 1)	L	13,4	1,2	0,2	14,8	UBND	C	~ 10
	WL02	Cải tạo hồ (giai đoạn 2)	L	50,4	4,5	n/a	54,9	UBND	Q & Đ	~ 20
	WL03	Hệ thống phân dòng chảy	L	37	6	1,2	44,2	UBND	Đ	~ 20
	Tổng (WL)						113,9			
Tổng chung							4047,0			

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Chú thích
 Loại:
 D - Thoát nước mưa
 F - Phòng chống lũ
 SW - Quản lý chất thải rắn
 L - Cải tạo hồ ao
 W - Cấp nước
 S - Thoát nước thải

Cơ quan thực hiện:
 HTPT - Cơ quan hỗ trợ phát triển
 CP - Chính phủ
 UBND - Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội
 TN - Tư nhân
 K - Khác

Tiến độ:
 T - Đang triển khai
 C - Đã cam kết
 Q - Đã quy hoạch
 Đ - Đề xuất

Bảng 17.5 Các dự án chuyên ngành điều kiện sống đề xuất

Nội dung	Dự án				Chi phí dự án (triệu USD)				Cơ quan thực hiện	Tiến độ	Kế hoạch
	Mã	Tên (ID)	Loại	Đơn vị	Xây dựng	Thu hồi đất	Bồi thường	Tổng			
Nhà ở	LC-1	Nhà cho thuê giá rẻ	H	50.000 đơn	368,4	168,8		537,2	UBND	Đ	06-20
	LC-2	Cải tạo khu tập thể	H	271,1	1662,3	214,0		148,8	UBND	Q	06-20
	Tổng				2030,7	382,8	148,8	2562,3			
Công viên và không gian xanh	PG-1	Công viên, không gian xanh trong khu vực phát triển đô thị	P	5.745 ha	1151,0	2301,0		3452,0	UBND	Q	06-20
	PG-2	Mạng lưới mặt nước - cây xanh Hồ Tây - Yên Sở	P		1,8	3,6		5,4			
	PG-3	Ciibg viên bên hồ	P	37,5 ha	7,5	15,0		22,5			
	PG-4	Công viên kết hợp hồ điều hòa (9 cv)	P	1.215,0 ha	243,0	486,0		729,0			
	PG-5	Phát triển công viên công đồng	P	1.580,0 ha	316,0	632,0		948,0			
	PG-6	Công viên lịch sử Cổ Loa	P	100,0 ha	20,0	40,0		60,0	UBND	Q	06-20
	PG-7	Công viên văn hóa Bát Tràng	P	10,0 ha	2,0	4,0		6,0	UBND	Đ	06-20
	Tổng			8.686,5 ha	1741,3	3481,6	0,0	5222,9			
Tổng chung					3772,0	3864,4	148,8	7785,2			

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Chú thích
 Loại:
 H - Nhà ở
 P - Công viên và không gian xanh

Cơ quan thực hiện:
 HTPT - Cơ quan hỗ trợ phát triển
 CP - Chính phủ
 UBND - Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội
 TN - Tư nhân
 K - Khác

Tiến độ:
 T - Đang triển khai
 C - Đã cam kết
 Q - Đã quy hoạch
 Đ - Đề xuất

Phát triển đô thị

17.8 Các dự án của chuyên ngành phát triển đô thị là các dự án tự cấp vốn dựa vào công tác phát triển cơ sở hạ tầng đã đề cập ở phần trước. Các phân nhóm chính gồm: (i) cải thiện không gian xanh và phát triển văn hóa, (ii) tái phát triển/cải tạo các khu đô thị hiện có, (iii) phát triển các khu đô thị mới, (iv) cải tạo khu vực nông thôn và (v) cải tạo khu công nghiệp, tiếp vận (xem Bảng 17.6).

Bảng 17.6 Các dự án phát triển đô thị đề xuất

Nội dung	Mục đích phát triển	Mã	Tên dự án	Địa điểm ¹⁾ (ha)	Chức năng chính			
					Tỉnh cạnh tranh	Điều kiện sống	Môi trường văn hóa	Giảm nghèo
1. Cải tạo môi trường cây xanh, phát triển văn hóa	1-1 Tôn tạo khu di tích lịch sử, văn hóa	UD01	Tái tạo khu phố cổ	HK (100)	V	V	V	V
		UD02	Bảo tồn và tái phát triển khu phố Pháp	HBT (140)	V		V	
		UD03	Khu du lịch tự nhiên và lịch sử đến Sóc	SS (2.100)			V	
	1-2 Tái tạo sông Hồng	UD04	Phát triển hành lang sông xanh	TH, HK, HBT, HM, GL, LB ĐA (85km)			V	
		UD05	Phát triển khu vực bên hồ Thăng Long – Hoàn Kiếm	HK-HBT (115)			V	
	1-3 Phát triển trục hành lang xanh Cổ Loa – Thăng Long	UD06	Khôi phục thành Cổ Loa	ĐA (755)			V	
		UD07	Phát triển khu vực cây xanh phía nam Cổ Loa	ĐA (1.290)			V	
		UD08	Phát triển mạng lưới nghi đường (đi xe đạp & đi bộ) quanh Hồ Tây	TH (40)			V	
	1-4 Phát triển mạng lưới cây xanh	UD09	Mạng lưới cây xanh từ Hồ Tây tới Yên Sở	TH, BĐ, HBT, HK, HM (10.9km)			V	
		UD10	Công viên trong khu vực hồ điều hòa	Cả thành phố			V	
		UD11	Phát triển công viên bên hồ	Cả thành phố			V	
		UD12	Phát triển công viên cấp cộng đồng	Cả thành phố	V	V	V	
	1-5 Phát triển cơ sở giáo dục, nghiên cứu	UD13	Phát triển mạng lưới trường học	Cả thành phố		V		
		UD14	Phát triển trung tâm nghiên cứu, đại học ở Tây Mỗ	TL (397)	V			
		UD15	Phát triển trung tâm nghiên cứu, đại học ở Trâu Quỳ	GL (150)	V			
		UD16	Phát triển trung tâm nghiên cứu, đại học ở Văn Trì	ĐA (149)	V			
2. Tái phát triển và cải tạo khu vực đô thị hiện tại	2-1 Cải thiện điều kiện sống	UD17	Tái phát triển KTT nhà máy công cụ số 1 (tuyến UMRT2)	TX (8)		V		V
		UD18	Tái phát triển KTT Đồng Tâm (tuyến UMRT1)	HBT (11)		V		V
		UD19	Tái phát triển KTT Phương Mai (tuyến UMRT1)	HM (11)		V		V
		UD20	Tái phát triển KTT Văn Chương (tuyến UMRT1/3)	BĐ (97)		V		V
		UD21	Cải tạo các KTT khác	19 KTT		V		V
		UD22	Tái phát triển khu vực ga Hà Nội liên quan tới UMRT 1	DD (53)	V			
	2-2 Tái phát triển đô thị với giao thông công cộng	UD23	Tái phát triển khu ĐT Thanh Xuân liên quan tới C3-QL6	TX (90)	V	V		
		UD24	Tái phát triển trung tâm thương mại Long Biên trên QL5	LB (140)	V			
		UD25	Tái phát triển trung tâm thương mại Sóc Sơn trên QL3	SS (20)	V			
		UD26	Tái phát triển khu vực nhà ga	Cả thành phố	V			
		UD27	Tái phát triển khu (công nghiệp) Minh Khai	HM (155)	V	V		
		UD28	Tái phát triển KV Pháp Vân thành TT thương mại trên QL1	HM (24)	V	V		
2-3 Tái phát triển khu vực đã di dời cơ sở sản xuất	UD29	Tái phát triển khu vực để lại bởi các DNNN	HM, TX	V	V			
	UD30	Phát triển khu đô thị Ciputra	TH, TL (353)		V			
	UD31	Khu đô thị mới Cầu Giấy	CG (680)		V			
3. Phát triển các khu đô thị mới	3-1 Các dự án đô thị mới đã cam kết hoặc đang triển khai ở khu vực nội thành mới và ngoại thành	UD32	Khu đô thị mới Mỹ Đình	CG, TL (880)		V		
		UD33	Khu đô thị đông sông Nhuê	TL (600)		V		
		UD34	Khu đô thị mới Định Công – Linh Đàm	HM (640)		V		
		UD35	Phát triển trung tâm đô thị Đền Lừ	HM (110)		V		
		UD36	Phát triển khu đô thị mới Việt Hưng	LB (302)		V		
	3-2 Khu đô thị mới Văn Trì (3.550 ha)	UD37	Phát triển khu đô thị mới Đông Anh (GĐ 1A)	ĐA (2100)		V		
		UD38	Phát triển nhà ở khu đô thị mới Văn Trì với UMRT2	ĐA (1.435)		V		
		UD39	Phát triển trung tâm ĐT Văn Trì trên QL5 kéo dài/UMRT2	ĐA (68)	V			
		UD40	Phát triển khu vực ven đầm Văn Trì	ĐA (180)			V	
		UD41	Phát triển khu đô thị mới tây Hồ Tây ở kv nhà ga UMRT	TH-TL (490)	V			
3-3 Phát triển các trung tâm đô thị cạnh tranh	UD42	Phát triển trung tâm đô thị tại khu vực sân bay Gia Lâm	LB (385)	V				
	UD43	Phát triển trung tâm thương mại, kinh doanh Hà Đông	HT (75)	V				
	UD44	PT nhà ở khu đô thị mới Thụy Phương với UMRT4	TL (390)		V			
	UD45	PT nhà ở khu đô thị mới Hà Đông với UMRT2	HT (443)		V			
3-4 Phát triển khu vực dân cư gắn kết với giao thông công cộng	UD46	PT KĐT mới Sóc Sơn với KCN Đông Anh	SS (1.075)		V			
	UD47	PT nhà ở khu đô thị mới Thạch Bàn với UMRT1	LB (100)		V			
	UD48	Tôn tạo làng đô thị	Cả thành phố		V		V	
3-5 Phát triển khu vực dân cư mật độ thấp	UD49	Tôn tạo làng đô thị Tây Tựu	TL (195)		V		V	
	UD50	Phát triển trung tâm dịch vụ nông thôn	Cả thành phố	V	V			
4. Cải tạo khu vực nông thôn	4-1 Cải tạo trung tâm dịch vụ cộng đồng nông thôn	UD51	Cải tạo khu vực nông thôn Sóc Sơn	SS (3.015)		V		
		UD52	Cải tạo khu vực làng nghề Liên Hạ	ĐA (810)	V	V	V	
	4-2 Cải tạo làng nghề	UD53	Cải tạo khu vực làng nghề Bát Tràng	GL (87)	V	V	V	
5. Cải tạo khu công nghiệp, tiếp vận	5-1 Phát triển khu công nghiệp	UD54	Khu công nghiệp sân bay Sóc Sơn	SS (550)	V			
		UD55	Khu công nghiệp Dương Xá tại QL5	GL (360)	V			
		UD56	PT khu công nghiệp nhẹ Ngọc Hồi tại C4-QL1A	TT (64)	V			
		UD57	PT khu công nghiệp nhẹ Tràm Trôi tại C4-QL32	HT (85)	V			
		UD58	PT khu công nghiệp nhẹ Văn Canh C4-Hòa Lạc	HT (67)	V			
		UD59	PT khu công nghiệp nhẹ Nhon Trạch tại C4	HT (87)	V			
	5-2 Cải tạo hệ thống tiếp vận	UD60	Phát triển trung tâm tiếp vận tại Phú Cường (QL2-QL18)	SS (140)	V			
		UD61	Chợ bán buôn phía đông ²⁾ QL5-QL1A	LB (74)	V			
		UD62	Chợ bán buôn phía đông ²⁾ C4-QL6	HT (67)	V			

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

1) CG = Cầu Giấy, ĐA = Đông Anh, ĐĐ = Đống Đa, GL = Gia Lâm, HBT = Hai Bà Trưng, HK = Hoàn Kiếm, HT = Hà Tây, HM = Hoàng Mai, LB = Long Biên, SS = Sóc Sơn, TH = Tây Hồ, TL = Từ Liêm, TT = Thanh Trì, TX = Thanh Xuân

2) Thực phẩm tươi sống và các sản phẩm khác.

17.2 Thứ tự ưu tiên của các dự án và các gói dự án

Khả năng ngân sách

17.9 Khó có thể ước tính năng lực cấp vốn của Chính phủ đối với toàn ngành đô thị do không có đủ số liệu phân tích về lượng chi tiêu đối với các dự án phát triển ngành đô thị ở Hà Nội. Tuy nhiên, năm 2001, UBNDTP đã chi 1,3% GDP (gần 500 tỷ đồng) mặc dù trên thực tế UBNDTP và Chính phủ đã chi nhiều hơn nếu tính gộp cả nguồn vốn ODA.

17.10 Để ước tính khả năng ngân sách của thành phố, Đoàn Nghiên cứu đã giả định ba kịch bản với các mức chi tiêu so với GDP (Bảng 15.6). Từ những giả định rằng GDP sẽ tăng trưởng trung bình 11%/năm trong giai đoạn tới năm 2020 và sẽ sử dụng 5,0%, 7,5% hoặc 10,0% GDP cho phát triển đô thị, thì khả năng ngân sách của thành phố giai đoạn 2006-2020 sẽ là 6,6 tỷ USD, 9,9 tỷ USD và 13,1 tỷ USD.

Bảng 17.7 Lượng ngân sách dành cho phát triển đô thị

Năm	GDP ¹⁾ (tỷ USD)	Tỷ phần dành cho ngành đô thị trong GDP (triệu USD)		
		4,0%	6,0%	8,0 %
2005	4,3	173	260	346
2006 - 2010	4,7- 7,2	1.189	1.784	2.378
2011 - 2015	8,0 - 12,2	2.005	3.008	4.010
2016 - 2020	13,6 - 20,6	3.378	5.067	6.756
Tổng (2006-2020)	-	6.572	9.859	13.144

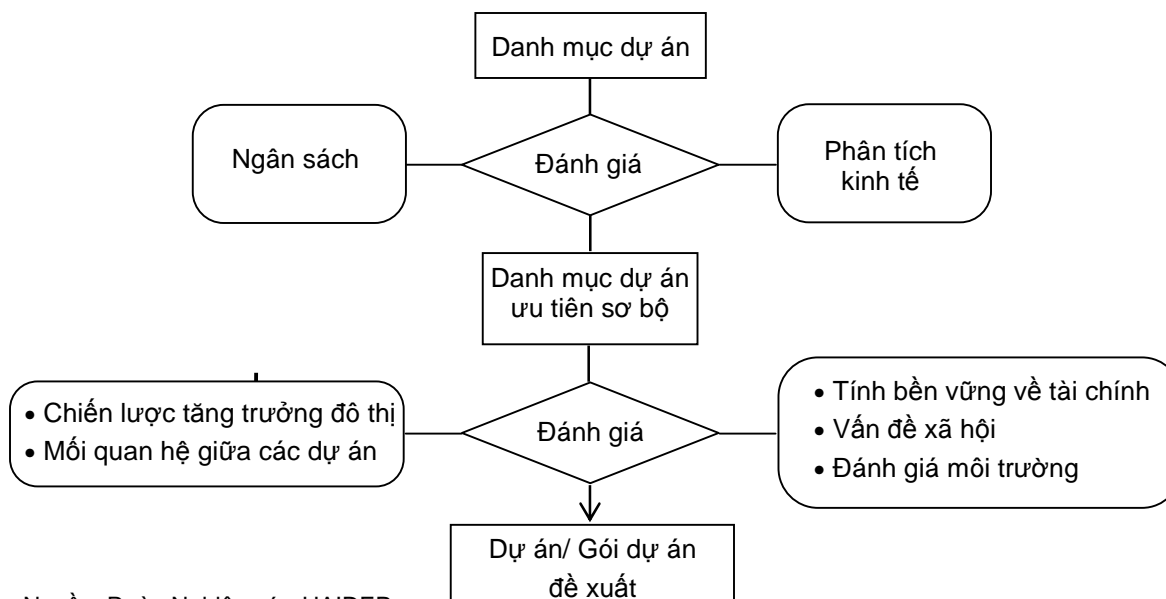
Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP ước tính.

1) Mức tăng trưởng bình quân hàng năm.

Đánh giá dự án và thứ tự ưu tiên

17.11 Quy hoạch chuyên ngành đã liệt kê danh mục các dự án đề xuất nhưng bước tiếp theo là phải xác định thứ tự ưu tiên cho các dự án này sao cho vừa đảm bảo phù hợp với chính sách phát triển đô thị chung lại vừa đáp ứng được các yêu cầu về kinh tế, tài chính, xã hội và môi trường cũng như các yêu cầu khác. Mặc dù từng dự án riêng lẻ đều có tính khả thi nhưng do ngân sách của Chính phủ bị hạn chế nên HAIDEP đã tiến hành xác định thứ tự ưu tiên cho các dự án, tóm tắt như sau (xem Hình 17.1).

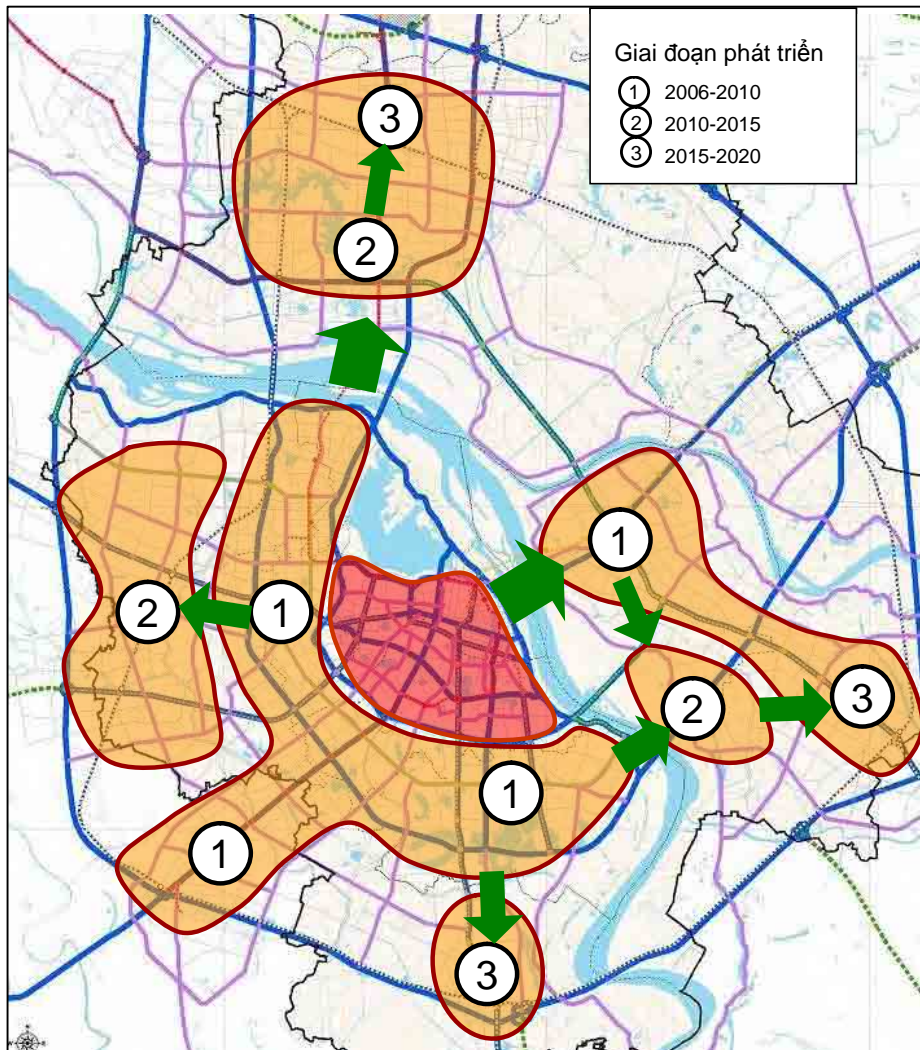
Hình 17.1 Khung đánh giá và xác định thứ tự ưu tiên của các dự án



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP.

17.12 Quá trình phát triển cơ sở hạ tầng cần được thực hiện sao cho có thể hỗ trợ và kích thích quá trình phát triển đô thị như mong muốn. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Hà Nội nơi quá trình mở rộng diện tích đô thị trong tương lai chắc chắn sẽ không thể tránh khỏi và sẽ rất nhanh chóng. Cơ sở hạ tầng giao thông đóng vai trò chính trong việc định hướng quá trình mở rộng đô thị, bên cạnh đó cũng cần có các dự án về môi trường, về dịch vụ công ích phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với quá trình phát triển đô thị. Trong quá trình này, các biện pháp thể chế và hỗ trợ phù hợp sẽ rất cần thiết để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư một cách có trật tự. Chiến lược tăng trưởng đặt ra được minh họa trong Hình 17.2.

Hình 17.2 Chiến lược tăng trưởng đô thị



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Các dự án đường bộ

17.13 Trên cơ sở các tiêu chí đề cập trong phần trước, thứ tự ưu tiên cuối cùng đã được xác định cho 43 gói dự án giao thông ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Hình 17.3 minh họa mạng lưới giao thông tương lai theo các giai đoạn phát triển. Theo đó, mỗi giai đoạn sẽ có 13 dự án. Các dự án dài hạn đòi hỏi chi phí tương đối thấp nhưng lại có độ dài lớn nhất. Đó là vì những dự án này sẽ được triển khai ở khu vực nội thành mới hoặc nông thôn. Ngoài ra, mặc dù mức chi phí dự án dự trù thấp hơn nhưng những con số này sẽ có thể tăng lên khi quá trình đô thị hóa tràn đến những khu vực này.

Các dự án UMRT

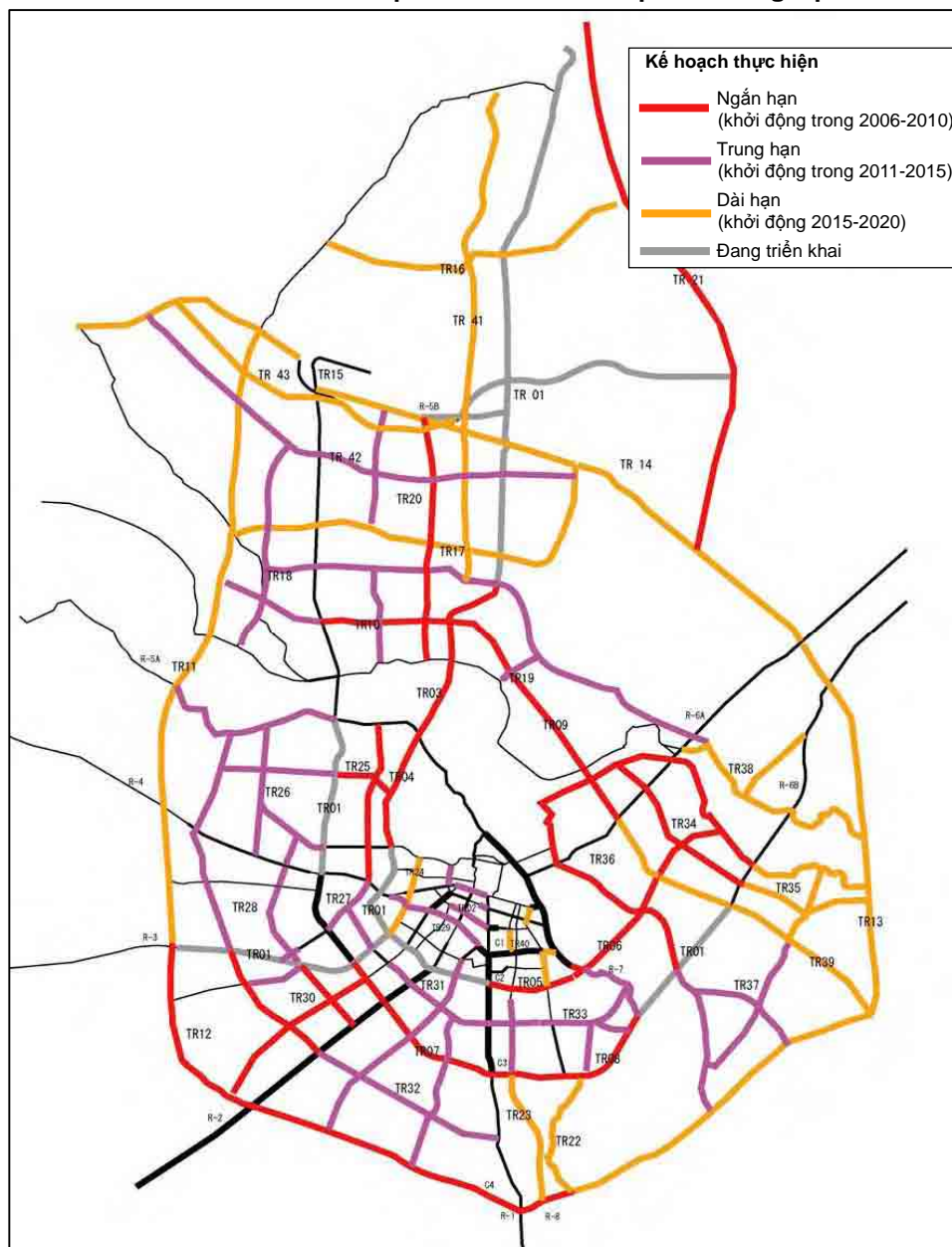
17.14 Do các dự án UMRT, đặc biệt các dự án đường sắt đô thị, có chi phí đầu tư cao, EIRR thường ở mức khá thấp khi chỉ tính tới các lợi ích định lượng như giảm chi phí giao thông. Tuy nhiên, tác động của hệ thống UMRT đối với quá trình phát triển đô thị nói chung rất lớn, nhất là đứng trên góc độ coi UMRT như công cụ can thiệp, cải tổ khu vực đô thị và xã hội theo hướng giao thông công cộng. Do đó, cả bốn tuyến UMRT đều được ưu tiên cao.

Bảng 17.8 Thứ tự ưu tiên các dự án UMRT

Tuyến	Chiều dài (km)	Chi phí (triệu USD)	Đánh giá kinh tế			Ưu tiên
			E-IRR (%)	NPV (triệu USD.)	Lợi ích/ Chi phí	
Tuyến UMRT 1	39	999	19,1	450,3	1,75	Cao
Tuyến UMRT 2	75	2.522	14,6	772,5	1,54	Cao
Tuyến UMRT 3	33	1.145	14,3	414,6	1,50	Cao
Tuyến UMRT 4	53	365	21,5	880,8	3,30	Cao
Tất cả	200	5.031	15,2	1.177,6	1,84	-

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP.

Hình 17.3 Thứ tự ưu tiên của các dự án đường bộ



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Các dự án chuyên ngành nước và vệ sinh đô thị

Các dự án về nước và vệ sinh đô thị

17.15 Thứ tự ưu tiên của các dự án về nước và vệ sinh đô thị được tính toán trên cơ sở, tiêu chí sau (xem Bảng 17.9)

Bảng 17.9 Thứ tự ưu tiên các dự án nước và vệ sinh đô thị

Nội dung	Tiêu chí
Cấp nước	1. Tính cấp bách (cấp nước ổn định) 2. Sự cần thiết (cấp nước sạch)
Thoát nước mưa	1. Mật độ dân số 2. Các hoạt động kinh tế
Thoát nước thải	1. Mật độ dân số 2. Các hoạt động kinh tế và công cộng 3. Bảo vệ môi trường

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

17.16 Căn cứ vào từng chỉ tiêu riêng lẻ hay kết hợp, các dự án được sắp xếp thứ tự ưu tiên như sau:

- (1) **Hệ thống cấp nước:** Các dự án WS-1, WS-3, và WS-5 được ưu tiên để giải quyết nhu cầu cấp nước cho khu vực phía tây nam, đông nam và bắc Hà Nội tới năm 2020.
- (2) **Hệ thống thoát nước mưa:** Dự án WD-1 được ưu tiên hoàn thành trước năm 2010. Nguồn vốn đang được thương thuyết với JBIC, và dự kiến dự án sẽ khởi động năm 2006.
- (3) **Hệ thống thoát nước thải:** Các dự án WW-1, WW-2, WW-3, WW-4 và WW-5 được ưu tiên và cần hoàn tất trước năm 2010, trừ WW-4, trên cơ sở cân nhắc các vấn đề môi trường.

17.17 Các bước thực hiện như sau:

- (1) **Hệ thống cấp nước:** Nghiên cứu khả thi cho các dự án WS-1, WS-3 và WS-5 cần được thực hiện càng sớm càng tốt để dự án sớm được thực hiện. Cần lưu ý rằng ngay cả khi thực hiện nghiên cứu khả thi năm 2006 thì các dự án này cũng chỉ hoàn tất được vào năm 2011 do quá trình triển khai cần nhiều thời gian.
- (2) **Hệ thống thoát nước mưa:** Dự án WD-1 dự kiến sẽ khởi động năm 2006, hoàn tất năm 2010. Nghiên cứu khả thi cho các dự án WD-2, WD-3 và WD-4 cần được thực hiện trước năm 2010, trong khi đó, công tác triển khai dự án sẽ không tiến hành trong giai đoạn 5 năm đầu (~2010) mà trong 5 năm cuối (~2015).
- (3) **Hệ thống thoát nước thải:** Nghiên cứu khả thi các dự án WW-3, WW-4 và WW-5 cần khởi động sớm để các dự án được triển khai và hoàn tất trước năm 2010.
- (4) **Quản lý chất thải rắn:** Không xác định được dự án nào nhưng đã chuẩn bị kiến nghị (xem Bảng 17.10).

Bảng 17.10 Các dự án đề xuất đối với quản lý chất thải rắn

STT	Dự án
R-1	Cân nhắc địa điểm bãi chôn lấp thay thế để xử lý rác thải liên vùng
R-2	Nghiên cứu xây dựng nhà máy xử lý phân hữu cơ
R-3	Nghiên cứu các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường tại khu vực bãi rác Nam Sơn
R-4	Nghiên cứu sử dụng lò đốt rác
R-5	Nghiên cứu phát triển năng lực quản lý chất thải rắn
R-6	Điều chỉnh quy hoạch chung trên cơ sở chương trình giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế
R-7	Khuyến khích sự tham gia của người dân vào chương trình giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

17.3 Kế hoạch hành động có tầm chiến lược đề xuất

17.18 Để thực hiện phát triển đô thị toàn diện, mỗi chuyên ngành cần thực hiện các dự án và kế hoạch hành động hướng tới tầm nhìn và mục tiêu chung một cách hệ thống. Những gì cần thiết không chỉ đơn giản là cơ sở hạ tầng như là phần cứng mà còn cần các biện pháp mềm mỏng để quản lý và khai thác cơ sở hạ tầng hiệu quả. Môi trường đầu tư hấp dẫn, tạo sân chơi công bằng cho tất cả các bên tham gia cũng rất cần thiết. Trên cơ sở kết quả thảo luận và các dự án đã xác định ở các chương trước, Nghiên cứu đã tổng hợp các dự án và kế hoạch hành động có tầm chiến lược như trình bày trong Bảng 17.11.

Bảng 17.11 Các kế hoạch hành động có tầm chiến lược đề xuất của HAIDEP

Lĩnh vực	Dự án/kế hoạch hành động				Hợp phần dự án			Cơ chế hỗ trợ			Các dự án/ KHHĐ liên quan	
	Mã	Tên dự án/KHHĐ	Kế hoạch			CSHT DV	KT và QL	Thế chế	Cấp vốn	Hỗ trợ KT		PPP
			NH	TH	DH							
A. Phát triển vùng (vai trò của Hà Nội trong vùng)	PA1.	Phát triển các hành lang tăng trưởng chiến lược có sức cạnh tranh toàn cầu				◎	◎	◎	◎	◎	◎	PC1, PC3 PD15
	PA2.	Phát triển vận tải qua biên giới và vùng				△	○	◎	△	◎		PA3
	PA3.	Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư vùng và trung tâm “một cửa”				△	◎	◎	△	◎	△	PA3, PA4, PC1, PC3
	PA4.	Thiết lập hệ thống quản lý và cơ sở dữ liệu quy hoạch vùng				△	◎	○	○	◎	△	PA3, PA5, PA6, PJ1
	PA5.	Thành lập các hội đồng phối hợp vùng giữa các tỉnh phía bắc				△	○	△	△	△	—	PA3, PA4, PA6
	PA6.	Thiết lập các cơ chế xây dựng năng lực quy hoạch về phát triển đô thị/vùng				○	◎	○	○	◎	△	PA3, PA4, PA5
B. Quản lý phát triển và tăng trưởng đô thị	PB1	Xây dựng chiến lược phát triển và tăng trưởng cho các hành lang chính				◎	◎	◎	◎	◎	◎	PD6, PD9, PH3
	PB2	Phát triển đô thị mới ở Đông Anh				◎	◎	◎	○	◎	◎	PB1, PD9
	PB3	Xây dựng chiến lược, cơ chế về nâng cấp/tái phát triển các khu đô thị cũ				◎	◎	◎	△	◎	○	PD5, PG3, PH3, PI1-2
	PB4	Xây dựng chiến lược và cơ chế cho các khu vực hành động đã xác định khác				○	○	◎	○	◎	○	PI 1-6
C. Phát triển kinh tế-xã hội	PC1	Xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế đô thị và môi trường đầu tư hấp dẫn				—	—	○	—	○	○	PA1, PA3, PJ6
	PC2	Xây dựng cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm cả khu vực phi chính thức				—	—	○	△	○	△	PC6
	PC3	Xây dựng các khu công nghiệp đô thị có tính cạnh tranh cao.				○	○	△	○	○	○	PA1, PA3, PC6
	PC4	Tăng cường năng lực và liên kết thể chế giữa các trường đại học và cơ sở công nghiệp đô thị				○	◎	○	○	◎	○	PC1
	PC5	Tăng cường phát triển du lịch, cơ sở hạ tầng và dịch vụ				○	○	△	△	○	○	
	PC6	Phát triển cơ chế hữu hiệu giải quyết vấn đề đói nghèo đô thị và nông thôn.				○	◎	○	○	◎	○	PC2, PC3, PF1
D. GTVT đô thị	PD1	Thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả trong chuẩn bị, giám sát và cập nhật QHTT GTVT				—	○	△	△	○	—	PD2
	PD2	Phát triển và thực hiện chương trình xây dựng năng lực quy hoạch và quản lý GTVT				△	○	△	△	◎	△	PD1, PJ4
	PD3	Củng cố năng lực quản lý và cải thiện an toàn giao thông				○	○	△	○	○	△	PD10, PD11
	PD4	Hoàn thành các đoạn tuyến quan trọng của các tuyến đường chính ở Hà Nội				○	△	—	○	△	—	PB3
	PD5	Phát triển đường đô thị gắn kết với phát triển đô thị				○	○	◎	△	◎	○	PB3, PD12

Lĩnh vực	Dự án/kế hoạch hành động				Hợp phần dự án			Cơ chế hỗ trợ			Các dự án/ KHHĐ liên quan	
	Mã	Tên dự án/KHHĐ	Kế hoạch			CSHT DV	KT và QL	Thể chế	Cấp vốn	Hỗ trợ KT		PPP
			NH	TH	DH							
	PD6	Cải tạo/phát triển tổng thể mạng lưới và không gian vỉa hè				○	○	○	○	○	○	PB1, PD11
	PD7	Mở rộng và cải thiện dịch vụ xe buýt				○	◎	○	○	○	○	PD8
	PD8	Thiết lập chính sách và các biện pháp hỗ trợ rõ ràng cho các loại hình bán công cộng, gồm cả taxi, xe ôm và dịch vụ khác				○	○	○	△	○	○	PD7
	PD9	Phát triển mạng lưới UMRT đồng bộ				◎	◎	◎	◎	◎	○	PB1, PB2, PD14
	PD10	Thiết lập chính sách bãi đỗ toàn diện và phát triển cơ sở hạ tầng				◎	◎	◎	○	◎	○	PD3
	PD11	Cải thiện toàn diện môi trường giao thông trong khu vực trung tâm				○	◎	○	○	◎	○	PD3, PD6
	PD12	Cải thiện toàn diện môi trường giao thông và môi trường đô thị ở các hành lang chính				○	○	○	○	○	○	PD5, PH4
	PD13	Phát triển dịch vụ giao thông đường thủy ở Hà Nội				○	○	△	○	○	○	PE4
	PD14	Cải thiện dịch vụ giao thông liên tỉnh giữa Hà Nội và các thành phố/khu đô thị vệ tinh				○	○	△	○	○	○	PD9
	PD15	Cải thiện dịch vụ GTVT công cộng giữa KV nông thôn và KV thành thị				○	○	△	○	○	○	PA1
E. Nước và vệ sinh đô thị	PE1	Phát triển các nguồn nước mặt và hệ thống truyền dẫn nước liên quan				◎	○	△	◎	◎	○	PG3
	PE2	Phát triển hệ thống thoát nước mưa với nhiều mục đích như phòng chống ngập lụt và hồ điều hòa				◎	○	○	◎	◎	△	PE4
	PE3	Phát triển hệ thống thoát nước thải trong khu vực nội thành cũ				◎	○	○	◎	◎	△	PG3
	PE4	Phát triển hệ thống lưu thông nước để duy trì môi trường của các hồ ao và sông, ngòi				◎	◎	○	◎	◎	△	PD13, PG2, PG3, P14
F. Nhà ở và điều kiện sống	PF1	Xây dựng chính sách và khung thể chế cho việc cung cấp ổn định nhà ở giá hợp lý				◎	◎	◎	○	◎	△	PC6
	PF2	Thiết lập cơ chế theo dõi có điều kiện sống có sự tham gia ở cấp cộng đồng				△	○	○	△	◎	○	PG4, PJ1
	PF3	Cải tiến các tiêu chuẩn kỹ thuật về nhà ở và công tác bảo trì				△	◎	◎	△	◎	△	
	PF4	Xây dựng cơ chế hợp lý, tăng cường cung cấp đất và nhà ở				△	◎	◎	△	◎	△	PJ3
	PF5	Xây dựng cơ chế hữu hiệu về tái phát triển các khu tập thể cũ				△	◎	◎	△	◎	△	PB3
G. Môi trường	PG1	Phát triển hệ thống lập bản đồ và thông tin toàn diện sử dụng GIS				△	○	○	○	◎	△	PJ1, PJ4
	PG2	Phát triển các vành đai xanh quanh Hà Nội				○	◎	◎	◎	○	△	PE4, PI3
	PG3	Tăng cường hệ thống giám sát môi trường đô thị				△	◎	◎	○	◎	△	PE1, PE3, PE4
	PG4	Phát triển công viên ở cấp cộng đồng				◎	◎	○	◎	○	△	PF2
H. Thiết kế đô thị và cảnh quan Landscape	PH1	Lập hướng dẫn và triển khai xây dựng cảnh quan toàn diện				△	○	◎	△	◎	△	PH4, PI 1,2,3
	PH2	Thực hiện dự án mẫu về cải thiện cảnh quan dọc các hành lang của ngõ chính (v.d. sân bay, đường bộ)				○	○	○	○	○	△	
	PH3	Thực hiện hai dự án mẫu để phát triển không gian ngầm				◎	◎	◎	◎	◎	○	PB1, PB3 PI1, PI2
	PH4	Cải thiện công tác trồng cây xanh hệ phố ở Hà Nội				△	◎	△	△	◎	○	PD12 PH1

Chương trình Phát triển Đô thị Tổng thể Thủ đô Hà Nội (HAIDEP)
Báo cáo cuối cùng
BÁO CÁO TÓM TẮT

Lĩnh vực	Dự án/kế hoạch hành động			Hợp phần dự án			Cơ chế hỗ trợ			Các dự án/ KHHD liên quan		
	Mã	Tên dự án/KHHD	Kế hoạch			CSHT DV	KT và QL	Thể chế	Cấp vốn		Hỗ trợ KT	PPP
			NH	TH	DH							
I. Các khu vực đặc biệt	PI1	Phát triển bền vững khu phố cổ	■	■	■	◎	◎	◎	◎	◎	◎	PB3, PH1, PH3, PJ6
	PI2	Lập và thực hiện hướng dẫn về phát triển khu phố Pháp	■	■	■	△	◎	◎	△	◎	◎	PB3, PH1 PH3, PJ6
	PI3	Cải thiện khu vực di tích văn hóa, lịch sử, môi trường Thăng Long – Cổ Loa	■	■	■	◎	◎	◎	◎	◎	◎	PG2, PH1
	PI4	Thiết lập và triển khai cơ chế hiệu quả về phát triển khu vực ngoài đê	■	■	■	◎	◎	◎	◎	◎	◎	PB3, PE4, PJ6
	PI5	Xây dựng trung tâm không gian mới tại An Dương	■	■	■	○	○	△	○	○	◎	PJ6
	PI6	Thiết lập cơ chế phát triển bền vững cho khu vực môi trường Hồ Tây	■	■	■	○	○	○	○	○	◎	PE4, PJ6
J. Thực hiện và quản lý	PJ1	Thiết lập và công khai hóa hệ thống thông tin quy hoạch đô thị	■	■	■	△	◎	◎	△	◎	△	PA4, PF2, PG1
	PJ2	Cải thiện và triển khai các thể chế quy hoạch đô thị	■	■	■	△	◎	◎	△	◎	△	PJ5
	PJ3	Phát triển và áp dụng các phương pháp phát triển thay thế	■	■	■	△	◎	◎	△	◎	△	PB1-4 PF4
	PJ4	Thiết lập và triển khai hệ thống thông tin quản lý công trình đô thị	■	■	■	○	◎	○	○	◎	○	PD2, PG1
	PJ5	Phát triển và phát huy các nguồn nhân lực phục vụ quy hoạch đô thị	■	■	■	△	◎	○	○	◎	△	PJ2
	PJ6	Mở rộng và tăng cường cơ chế huy động vốn phát triển đô thị	■	■	■	△	◎	◎	△	◎	△	PC1, PI 1-6

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

18 THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH

Định hướng cơ bản

18.1 Khung thể chế chung đề xuất cho bản quy hoạch tổng thể thủ đô Hà Nội (HAIDEP) nhằm giúp Chính phủ đóng vai trò bên tạo điều kiện cho hoạt động phát triển và dịch vụ đô thị chứ không đơn thuần là bên cung cấp dịch vụ. Do Việt Nam đang phát triển theo hướng kinh tế thị trường, Chính phủ cần tạo điều kiện cho tư nhân tham gia chủ động hơn. Chính phủ hoạch định chính sách, xác định các khu vực ưu tiên, theo dõi hoạt động của khu vực tư nhân, khuyến khích phát triển kinh tế và có các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện chất lượng đời sống đô thị. Mấu chốt của vấn đề là tăng cường mô hình hợp tác nhà nước – tư nhân trong lĩnh vực phát triển và cung cấp dịch vụ đô thị.

Cải thiện thể chế

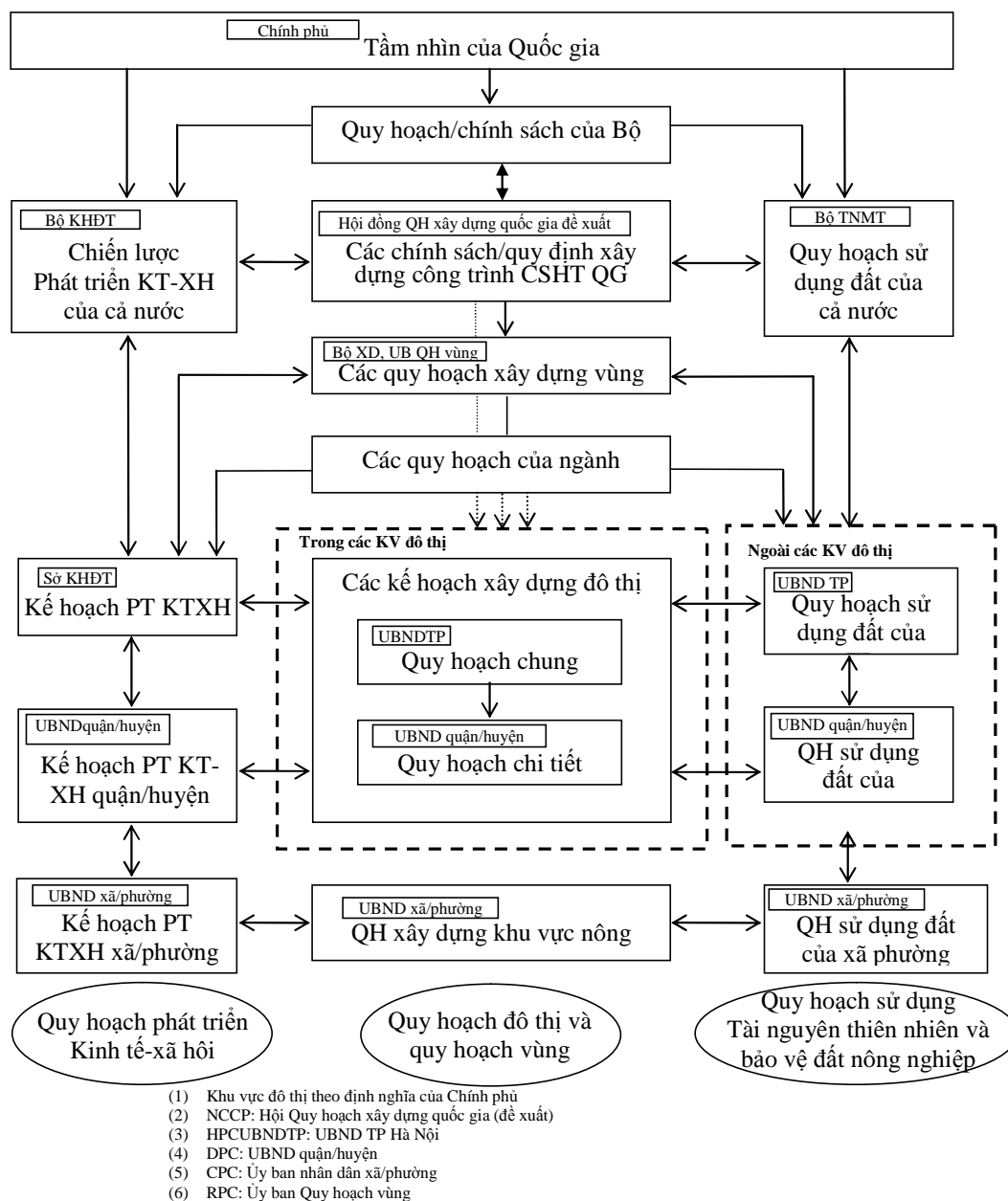
18.2 Khung quy hoạch phát triển đề xuất cho Việt Nam được thể hiện ở Hình 18.1, gồm những nội dung chính sau: (i) tăng cường năng lực quy hoạch của UBND quận/huyện, (ii) thống nhất quy hoạch “cứng” ở các khu đô thị, (iii) thành lập Hội đồng Quy hoạch xây dựng quốc gia, (iv) thành lập Ủy ban Quy hoạch vùng để xây dựng các quy hoạch vùng; (v) tăng cường chức năng phối hợp lập quy hoạch của UBND thành phố Hà Nội và Sở KHĐT; (vi) thành lập Cơ quan Quản lý Giao thông công cộng; (vii) Tư nhân hóa các đơn vị cung cấp dịch vụ đô thị như cấp nước, chôn lấp rác thải và thoát nước; (viii) cải thiện năng lực nghiên cứu và lập quy hoạch, và (ix) tổ chức đào tạo và công nhận chức danh chuyên gia quy hoạch đô thị.

18.3 Cần có sự phân biệt rõ ràng giữa các loại quy hoạch, trong đó quy hoạch xây dựng nên tập trung vào quy hoạch phát triển đô thị và vùng còn quy hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai tập trung vào tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ đất nông nghiệp. Do đó, quy hoạch ở trong khu vực đô thị có hiệu lực là quy hoạch xây dựng, còn quy hoạch có hiệu lực ngoài khu vực đô thị là quy hoạch sử dụng đất.

18.4 Cải thiện hệ thống quy hoạch đô thị gồm các vấn đề cụ thể sau:

- (1) **Mục tiêu quy hoạch đô thị:** Các quy hoạch chung đô thị truyền thống trước đây chủ yếu chỉ phục vụ mục đích xây dựng, nhưng nay Việt Nam cần phải xây dựng một hệ thống quy hoạch đô thị phù hợp để quản lý quá trình tăng trưởng và phát triển đô thị hiệu quả hơn do khu vực tư nhân dự kiến sẽ đóng vai trò chủ đạo hơn trong vai trò là người khởi xướng quá trình phát triển đô thị tương lai.
- (2) **Hệ thống quy hoạch đô thị hai cấp (quy hoạch chung và quy hoạch quận/huyện):** Hệ thống quy hoạch đô thị đề xuất cho thành phố gồm (i) Quy hoạch chung, (ii) Quy hoạch quận/huyện (Quy hoạch chi tiết loại 1) và (iii) các quy hoạch khu vực hành động (Quy hoạch chi tiết loại 2). Các quy hoạch khu vực hành động cũng cần linh hoạt theo quy hoạch mặt bằng chi tiết do chủ đầu tư xây dựng để có được giấy phép quy hoạch/giấy phép xây dựng. Quy hoạch chung cần đóng vai trò khung chiến lược phục vụ xây dựng các quy hoạch cấp dưới.
- (3) **Phân vùng sử dụng đất:** Nghiên cứu đề xuất áp dụng hệ thống phân vùng sử dụng đất làm quy hoạch quản lý sử dụng đất, hướng dẫn quá trình phát triển sử dụng đất trong tương lai, đồng thời áp dụng các bảng phân loại mục đích sử dụng để hướng dẫn các hoạt động phát triển có sử dụng đất. Các loại hoạt động xây dựng được quy định cho từng phân vùng sử dụng đất và thường được hướng dẫn bởi các bảng phân loại sử dụng đất. Có nhiều loại mẫu bảng phân loại khác nhau, nhưng về cơ bản các bảng đều có những thông tin về vị trí phân vùng sử dụng đất trên bản đồ, mục tiêu phát triển chính của phân vùng, mục đích xây dựng được phép, mục đích xây dựng có điều kiện, mục đích xây dựng bị cấm.

Hình 18.1 Khung đề xuất quy hoạch phát triển



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

- (4) **Hệ thống quản lý phát triển đô thị:** Ở nhiều thành phố, việc quản lý phát triển đô thị được triển khai thông qua 3 cấp kiểm soát là i) cấp phép quy hoạch, ii) cấp phép xây dựng, và iii) chứng nhận phù hợp mục đích (CFO) cùng với cơ chế phối hợp/kiểm tra chéo để đảm bảo tính phù hợp (ở Việt Nam còn thiếu hai cấp). Cần triển khai hệ thống cấp phép quy hoạch để bổ sung cho hệ thống cấp phép xây dựng hiện tại vì đó là một hệ thống hiệu quả để quản lý hoạt động xây dựng cũng như việc thay đổi mục đích sử dụng và chia lô đất.
- (5) **Xác định các công trình công cộng quan trọng:** Một trong những mục đích chính của quy hoạch đô thị là đảm bảo đủ đất cho các công trình công cộng quan trọng cho cộng đồng. Ở những thành phố có tốc độ đô thị hóa cao như Hà Nội, cần đảm bảo có đủ đất từ trước cho các công trình. Điều này có thể thực hiện được thông qua việc (i) xác định những khu vực phù hợp và đưa vào quy hoạch phát triển đô thị, (ii) áp dụng các phương pháp phát triển đô thị và các kỹ thuật kiểm soát trắng trường mới, (iii) tạo điều kiện cho

chủ đầu tư đóng góp đất cho công trình công cộng trong hệ thống cấp phép quy hoạch, (iv) khuyến khích chủ đầu tư, (v) các loại phí phát triển.

- (6) **Hướng dẫn lập quy hoạch và thiết kế:** Thành phố cần có hướng dẫn toàn diện về quy hoạch và thiết kế để hỗ trợ cho các nhà hoạch định trong quá trình xin giấy phép xây dựng cũng như khi xây dựng quy hoạch phát triển, trong đó cần có các nội dung về đánh giá tác động môi trường, thiết kế đô thị và cảnh quan, tiêu chuẩn bãi đỗ, bảo vệ cây xanh, v.v.
- (7) **Sự tham gia của cộng đồng:** Sự tham gia của cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong quá trình lập quy hoạch thành phố. Sự tham gia của cộng đồng cũng đã được quy định trong nhiều văn bản pháp luật về quy hoạch. Sự tham gia của cộng đồng là yêu cầu quan trọng đối với cả quy hoạch chung về xây dựng cũng như quy hoạch chi tiết quận/huyện, thông thường được tổ chức theo hai giai đoạn: giai đoạn quy hoạch sơ bộ khi báo cáo phân tích kết quả điều tra và giai đoạn sau khi lập dự thảo quy hoạch.
- (8) **Củng cố Luật Xây dựng và Luật Đất đai:** Hiện nay, công tác quy hoạch đô thị được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, 2003 trong khi quy hoạch sử dụng đất lại thực hiện theo Luật Đất đai, 2003. Cần có sự thống nhất chặt chẽ giữa hai hệ thống quy hoạch này nhằm đảm bảo xây dựng một quy hoạch đô thị thống nhất. Trong tương lai cũng cần hợp nhất hai hệ thống quy hoạch này trong luật quy hoạch đô thị và quy hoạch vùng. Một phương án khác là mở rộng các điều khoản về quy hoạch đô thị và quy hoạch vùng trong Luật Xây dựng hiện nay, đảm bảo tính toàn diện và quy định tất cả các khía cạnh quy hoạch.

Cải thiện công tác phát triển và quản lý đất đô thị

18.5 Do cung cấp đủ quỹ đất là chìa khóa đảm bảo phát triển đô thị hiệu quả nên cần cải thiện các yếu tố sau:

- (1) **Kiểm soát việc chia lô đất đai và các công trình:** Hiện tại việc chia lô đất và công trình ít được kiểm soát chặt chẽ, đặc biệt là ở khu vực nội thành mới. Việc chia nhỏ đất được hiểu là việc phân chia mảnh đất thành 2 mảnh nhỏ trở lên với các chủ sở hữu khác nhau. Hệ thống quy hoạch đô thị chưa thực sự phát huy chức năng kiểm soát sự phân chia đất và chuyển đổi mục đích trái phép từ nông nghiệp sang đất ở. Nhìn chung, các quy định pháp luật chính về phân chia đất như sau, (i) tuân thủ quy hoạch phát triển đô thị của thành phố; (ii) có sự thông qua của cơ quan chức năng về quy hoạch; (iii) diện tích tối thiểu của mỗi lô đất; (iv) có đường vào phù hợp v.v. Tương tự như các quy định về phân chia đất, cũng cần có các quy định về phân chia công trình.
- (2) **Ranh giới tăng trưởng đô thị (khu vực khuyến khích phát triển đô thị và khu vực kiểm soát đô thị hóa):** Cần áp dụng ranh giới tăng trưởng đô thị để hướng dẫn quá trình phát triển đô thị, kiểm soát các hoạt động phát triển và đảm bảo đất nông nghiệp. Nhìn chung, khuyến khích đô thị hóa phía trong ranh giới tăng trưởng đô thị còn phía ngoài ranh giới tăng trưởng đô thị thì kiểm soát chặt chẽ hoạt động đô thị hóa để tránh phát triển đô thị tự phát và bảo vệ các khu vực bảo tồn thiên nhiên như vành đai xanh và đất nông nghiệp năng suất cao. Ranh giới TTĐT cần có vị trí cụ thể và rõ ràng, ví dụ như các tuyến đường, sông ngòi, rừng, v.v. nếu có thể. Điều này sẽ hỗ trợ rất tốt cho quá trình theo dõi thực hiện quy hoạch. RGTTĐT cũng được điều chỉnh khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung về xây dựng đô thị.
- (3) **Cải thiện thị trường bất động sản:** Cần xây dựng thị trường đất đai hiệu quả và minh bạch hơn. Thông tin về thị trường bất động sản phải được cập nhật thường xuyên để thiết lập giá trị thị trường phù hợp hơn. Giá đất chính thức hiện nay do Chính phủ ban hành được đánh giá là quá thấp trong khi giá giao dịch không chính thức có thể mang tính chất

đầu cơ. Việc đăng ký giao dịch đất đai, đặc biệt là chuyển nhượng, không chỉ quan trọng đối với việc bảo vệ quyền lợi của người mua/thế chấp cũng như đảm bảo nguồn thu thuế và là cơ sở quan trọng để đánh giá giá trị đất và tài sản theo thị trường.

- (4) **Chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất đô thị:** Cần đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi đất nông nghiệp phục vụ mục đích phát triển đô thị. Công tác chuyển đổi đất nông nghiệp phục vụ mục đích phát triển đô thị hiện còn rất chậm và có nhiều khó khăn. Việc kết hợp các phương pháp phát triển đô thị mới như liên doanh phát triển thương mại, điều chỉnh đất, hướng dẫn phát triển đất, thuế sử dụng đất và sử dụng ranh giới tăng trưởng đô thị có thể là biện pháp hữu ích giúp giải quyết các vấn đề này.
- (5) **Chương trình phát triển đô thị phối hợp:** Quy hoạch phát triển đô thị “cứng” cần đi kèm với một chương trình phối hợp để xây dựng và thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và đô thị. Các dự án cơ sở hạ tầng phải được quy hoạch theo cách phối hợp và đồng bộ với nhau và được thực hiện theo khung quy hoạch chung của thành phố. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với các dự án về giao thông và thoát nước.
- (6) **Quy trình phát triển đất:** Các phương pháp phát triển đô thị hiện tại ở Hà Nội đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài quy mô lớn bao gồm (i) các liên doanh với DNNN là đơn vị sử dụng đất và (ii) chính quyền thành phố đứng ra thu hồi đất/đền bù cho người sử dụng đất để liên doanh thực hiện dự án. Các phương pháp khác được áp dụng với các dự án quy mô nhỏ hơn và thường do chủ đầu tư trong nước đảm nhiệm. Đa số các dự án phát triển đều cần có sự can thiệp của nhà nước về thu hồi đất hoặc có sự tham gia của DNNN đang sử dụng các lô đất có vị trí chiến lược trong thành phố. Thành phố cần có các phương án mới bổ sung cho các biện pháp hiện tại để đẩy nhanh tiến độ phát triển đô thị.

Cấp vốn cho phát triển đô thị

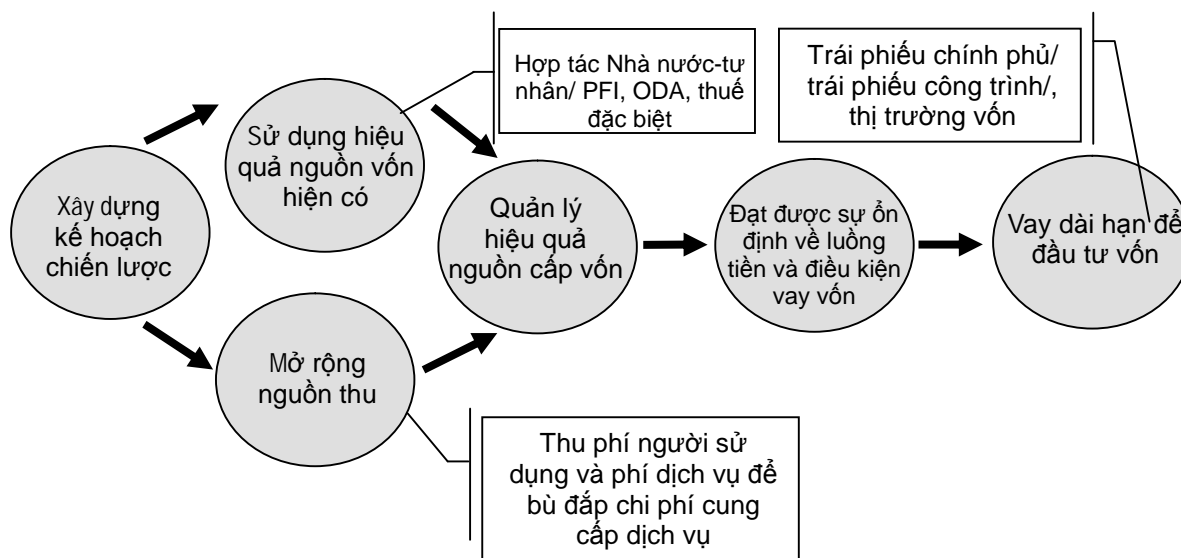
18.6 Việc cấp vốn cho các dự án phát triển đô thị có thể được lấy từ nhiều nguồn như ngân sách phân bổ của nhà nước, nguồn thu của địa phương, vốn đầu tư tư nhân và nguồn vốn từ bên ngoài như FDI và ODA. Ngân sách phát triển đô thị cho Hà Nội hiện do Sở KHĐT và Sở Tài chính phối hợp bố trí và được ước tính trong KHPTKTXH 5 năm và và lượng phân bổ ngân sách hàng năm (xem Hình 18.2).

18.7 Nguồn thu hiện nay của thành phố không đủ để đáp ứng nhu cầu về vốn cho các dự án trong tương lai. Là một phần của chiến lược tài chính, thành phố có thể thực hiện các công việc sau:

- (a) **Mở rộng các nguồn thu:** Áp dụng thu phí đánh vào người sử dụng và phí dịch vụ để trang trải chi phí vận hành và bảo dưỡng trong quá trình cung cấp các dịch vụ đô thị.
- (b) **Tối ưu hóa các nguồn vốn hiện có:** Áp dụng các phương pháp triển khai dự án mới như hợp tác nhà nước – tư nhân/sáng kiến cấp vốn tư nhân, tận dụng nguồn vốn ODA và các khoản thuế dành riêng cho các mục đích đặc biệt.
- (c) **Nâng cao năng lực vay vốn dài hạn:** Phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu công trình và phát triển thị trường vốn.

18.8 Quản lý tốt các nguồn vốn có vai trò quan trọng đối với việc giảm gánh nặng tài chính hoàn trả lại các khoản nợ dài hạn cho thành phố. Thành phố cần (i) tiếp cận thị trường vốn đầu tư và các nguồn vốn tín dụng khác, (ii) có các phương pháp thực hiện dự án hiệu quả và (iii) tăng cường năng lực của các đơn vị phát triển bất động sản.

Hình 18.2 Huy động chiến lược nguồn cấp vốn



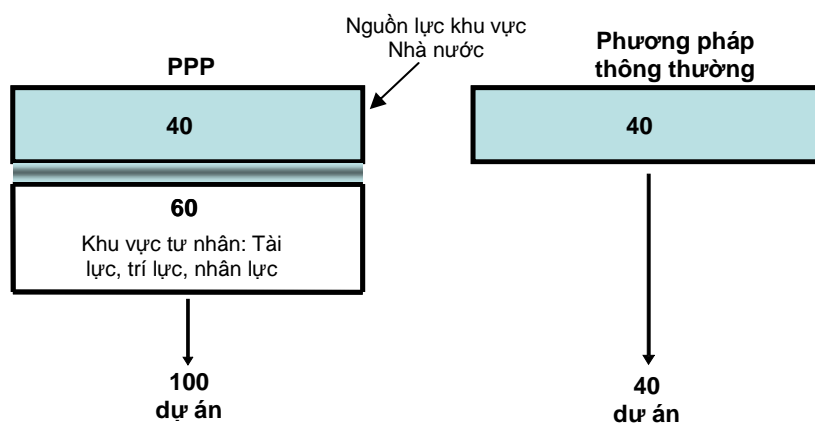
Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Áp dụng mô hình Hợp tác Nhà nước – Tư nhân (PPP) trong phát triển thành phố

18.9 Khi kinh tế khu vực tư nhân tăng trưởng mạnh thì việc áp dụng mô hình PPP trở nên rất quan trọng để có thể quản lý một cách hữu hiệu quá trình phát triển đô thị và quản lý ngành. Sau đây là những vấn đề chính về mô hình PPP:

- (1) **Phát huy hiệu quả từ việc sử dụng nguồn lực khu vực nhà nước:** Nguồn lực khu vực nhà nước như tài lực và nhân lực đều rất hạn chế. Vấn đề quan trọng trong mô hình hợp tác Nhà nước – Tư nhân là phát huy tối đa hiệu quả từ nguồn lực nhà nước khi thực hiện các dự án công. Với mô hình PPP, những hiệu quả này sẽ được phát huy đáng kể khi nguồn lực tư nhân (tài lực, trí lực, nhân lực) được đầu tư vào dự án. Nói cách khác, với việc áp dụng mô hình PPP, khu vực nhà nước có thể “nâng” hiệu quả từ đầu vào là 40 biến thành đầu ra là 100 như thể hiện trong Hình 18.3.

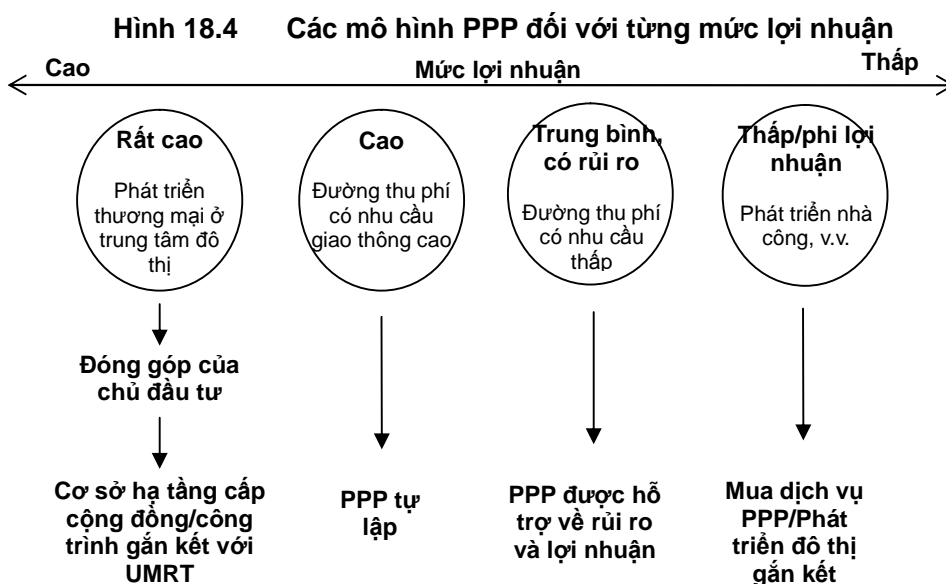
Hình 18.3 Phát huy hiệu quả từ nguồn vốn khu vực nhà nước



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

- (2) **Áp dụng các mô hình PPP khác nhau trên cơ sở lợi nhuận:** Lợi nhuận thu được từ dự án sẽ quyết định loại mô hình PPP cần áp dụng (xem Hình 18.4). Những dự án do HAIDEP đề xuất có mức lợi nhuận khác nhau, từ mang lại rất nhiều lợi nhuận tới không tạo ra lợi nhuận (không áp dụng phí đánh vào người sử dụng).

- (a) **Mức lợi nhuận rất cao:** Nếu dự án mang lại nhiều lợi nhuận, ví dụ như phát triển tổ hợp thương mại ở trung tâm đô thị, thì UBNDTP có thể thu xếp mô hình PPP trên nguyên tắc UBNDTP bố trí đất còn chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cấp cộng đồng dân cư. Mô hình PPP này có thể áp dụng với các dự án phát triển đô thị gắn kết với hệ thống UMRT.
- (b) **Mức lợi nhuận cao:** Khi mức lợi nhuận đủ lớn để dự án có thể bền vững về tài chính thì có thể áp dụng mô hình PPP độc lập. Ví dụ về mô hình này là dự án đường thu phí với nhu cầu giao thông cao. Dự án loại này có thể tiến hành theo thủ tục đấu thầu BOT thông thường.
- (c) **Mức lợi nhuận trung bình có rủi ro:** Mô hình thứ ba là hỗ trợ về rủi ro và lợi nhuận cho các dự án có mức độ lợi nhuận thấp. Đa số các dự án tạo ra lợi nhuận do HAIDEP đề xuất sẽ thuộc nhóm này và sẽ cần cân nhắc kỹ lưỡng về cơ cấu PPP. Đại diện cho nhóm này là các dự án đường thu phí có nhu cầu giao thông thấp, hệ thống UMRT, tái phát triển Khu Phố Cổ, cấp nước v.v. UBNDTP sẽ phải tham gia vào cơ cấu PPP để hỗ trợ rủi ro và lợi nhuận cho các dự án này.
- (d) **Mức lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận:** Mô hình PPP thuê dịch vụ bên ngoài có thể áp dụng đối với các dự án có mức lợi nhuận rất thấp, theo đó UBNDTP sẽ “mua” dịch vụ từ khu vực tư nhân bằng chính nguồn tài chính của UBNDTP. Ví dụ cho nhóm này là các dự án nhà công, phát triển công viên đô thị, v.v. Mô hình này có thể áp dụng đối với cả các dự án phi lợi nhuận ví dụ như các công trình công ích ở cấp cộng đồng.

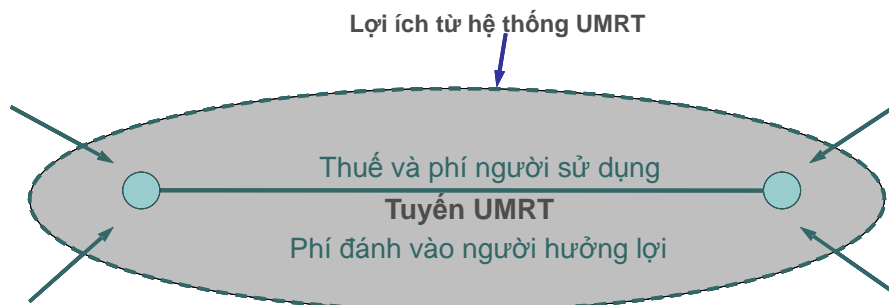


Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

- (3) **Phát huy lợi ích của hệ thống UMRT:** Những lợi ích mà hệ thống UMRT mang lại cho thành phố rất lớn, đồng thời lượng đầu tư khổng lồ chỉ có thể thu hồi được khi thành phố có thể phát huy được những giá trị mà hệ thống UMRT tạo ra trên hành lang tuyến (Hình 16.5). Nguồn thu từ thuế và phí đánh vào người sử dụng có thể dùng để đầu tư vào các công trình xây dựng và khai thác hệ thống. Ngoài ra cũng cần phát huy những giá trị mà người dân và các cơ sở kinh doanh được hưởng từ việc khai thác hệ thống UMRT (phí đánh vào người hưởng lợi). Để thực hiện điều đó, UBNDTP cần mạnh dạn áp dụng các mô hình PPP khác nhau khi thực hiện các dự án gắn kết về thương mại, tổ hợp văn phòng, khu dân cư (i) gắn kết trực tiếp với nhà ga, (ii) được phát triển trong khu vực nhà ga, và (iii) phát triển trên hành lang hệ thống UMRT. Về lâu dài, nếu làm được như vậy,

UBNDTP có thể được hưởng một phần lợi ích từ các mô hình PPP này trong tương lai để thu hồi lượng đầu tư ban đầu không lỗ.

Hình 18.5 Phát huy giá trị từ lợi ích của hệ thống UMRT



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

- (4) **Các cơ hội về PPP trong dự án HAIDEP:** Việc triển khai các dự án HAIDEP đề xuất có thể sử dụng các cơ hội thực hiện mô hình PPP như sau (Bảng 18.1).
- (a) **Giao thông đô thị:** Có khá nhiều cơ hội, ví dụ như đối với một số dự án đường chính có thu phí và các dự án về quản lý và an toàn giao thông. Dự án BRT có thể thực hiện theo mô hình chuyển nhượng, còn một số tuyến UMRT có thể thực hiện theo mô hình PPP mặc dù UBNDTP có thể sẽ phải gánh chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng. Một số tuyến đường thứ cấp và bổ trợ có thể thực hiện thông qua các dự án phát triển đô thị do chủ đầu tư tư nhân đảm nhiệm.
 - (b) **Giao thông vùng:** Một số tuyến đường liên tỉnh có thể phù hợp với mô hình PPP, kể cả một số đoạn tuyến đường sắt vùng cũng có thể áp dụng mô hình này trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với ĐSVN. Nhà ga hành khách mới ở sân bay Nội Bài có thể áp dụng mô hình chuyển nhượng PPP. Một số cảng sông cũng có thể áp dụng mô hình PPP.
 - (c) **Điều kiện sống:** Cơ hội áp dụng khá hạn chế, UBNDTP có thể phải gánh phần lớn chi phí để mô hình PPP có thể thực hiện được. Một số dự án nhà ở, công viên, không gian xanh có thể được thực hiện thông qua các dự án phát triển thương mại và khu dân cư do tư nhân thực hiện với mô hình PPP, có thể là trên cơ sở có được đất công.
 - (d) **Nước và vệ sinh đô thị:** Cơ hội áp dụng PPP cũng khá hạn chế đối với các dự án cấp nước. Tuy nhiên, một số nội dung như thoát nước mưa, thoát nước thải, kiểm soát lũ lụt và quản lý hồ, ao có thể được thực hiện với mô hình PPP, cụ thể là thuê khu vực tư nhân đứng ra khai thác và quản lý.
 - (e) **Phát triển đô thị:** Đây là lĩnh vực đầy hứa hẹn cho các mô hình PPP. UBNDTP có thể tận dụng được mức lợi nhuận cao của các dự án này và yêu cầu chủ đầu tư xây dựng các công trình công ích cấp cộng đồng ví dụ như đường bổ trợ, hệ thống thoát nước mưa, nước thải và các công trình khác có liên quan. Các dự án phát triển thương mại, tổ hợp văn phòng và khu dân cư gắn kết với hệ thống UMRT cũng như các dự án phát triển đô thị gắn kết ở khu vực nhà ga UMRT cũng có nhiều khả năng áp dụng mô hình PPP.

Các chiến lược và kế hoạch hành động đề xuất để thực hiện và quản lý

18.10 Các chiến lược và kế hoạch hành động đề xuất để thực hiện và quản lý QHTT của HAIDEP được tổng hợp trong Bảng 18.2.

18.11 Các dự án và kế hoạch hành động có tầm quan trọng chiến lược được xác định gồm:

- (i) Thiết lập hệ thống cơ sở hạ tầng thành phố chia sẻ cho tất cả các bên liên quan
- (ii) Phát triển các dự án cho Khu phố cổ, Khu phố Pháp và các khu vực khác
- (iii) Dự thảo luật quy hoạch đô thị

Bảng 18.1 Cơ hội thực hiện PPP trong các dự án của HAIDEP

Ngành	Cơ hội áp dụng PPP			Chú thích	
	Xây dựng	Bảo trì	Khai thác		
Giao thông đô thị	Đường chính yếu	có nhưng hạn chế	có	có	Nhu cầu giao thông cao
	Đường thứ yếu	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	-	Thông qua phát triển đô thị
	Đường hỗ trợ	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	-	Thông qua phát triển đô thị
	Quản lý và an toàn giao thông	có	có	có	Cần hỗ trợ nhiều
	Xe buýt	có	có	có	Chuyển nhượng PPP
	UMRT	có nhưng hạn chế	có	có	Nhà nước phát triển cơ sở hạ tầng
Giao thông vùng	Đường bộ	có nhưng hạn chế	có	có	Đường cao tốc liên tỉnh
	Đường sắt	có nhưng hạn chế	có	có	Phối hợp với ĐSVN
	Sân bay	có	có	có	Khai thác ga khách
	Cảng sông	có nhưng hạn chế	có	có	Khai thác một số cảng
Nước và vệ sinh đô thị	Cấp nước	có nhưng hạn chế	có	có	Phối hợp với Cty KDNS Hà Nội
	Thoát nước mưa	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Mua dịch vụ ngoài
	Thoát nước thải	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Mua dịch vụ ngoài
	Kiểm soát lũ	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Mua dịch vụ ngoài
	Cải tạo hồ	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Mua dịch vụ ngoài
Điều kiện sống	Phát triển nhà	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Thông qua phát triển khu thương mại và dân cư
	Cải tạo khu tập thể	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Thông qua phát triển khu thương mại và dân cư
	Công viên, không gian xanh	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Thông qua phát triển khu thương mại và du lịch
	Cảnh quan	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Thông qua PT khu TM và DL
Phát triển đô thị	Cải thiện không gian xanh, phát triển văn hóa	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Thông qua phát triển khu thương mại và du lịch
	Tái phát triển và cải tạo khu vực đô thị hiện tại	có	có	có	Thông qua phát triển UMRT và đô thị gắn kết
	Phát triển đô thị mới	có	có	có	Cấp đất công/phát triển UMRT
	Cải tạo khu vực NT	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	có nhưng hạn chế	Thông qua PT khu TM và DL
	Cải tạo cơ sở công nghiệp, tiếp vận	có	có	có	

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

Bảng 16.2 Định hướng thực hiện và quản lý phát triển đề xuất

Chiến lược	Chương trình hành động	Chỉ số theo dõi
J1 Cải cách hệ thống quy hoạch đô thị	J11 Lập chính sách quản lý ngành đô thị tổng thể J12 Phác thảo luật quy hoạch và phát triển đô thị mới	Tiến độ thực hiện
J2 Mở rộng các biện pháp phát triển	J21 Rà soát lại các biện pháp hiện nay J22 Nghiên cứu các biện pháp thay thế J23 Thể chế hóa các biện pháp thay thế	Tiến độ thực hiện Các thể chế hiện có
J3 Nâng cao hệ thống quản lý đường bộ	J31 Nâng cao hệ thống đăng ký trên bộ J32 Đẩy nhanh đăng ký quyền sử dụng đất	Các thể chế hiện có Số lượng đăng ký
J4 Nâng cao khả năng huy động vốn của ngành	J41 Thiết lập cơ chế người hưởng lợi phải thanh toán J42 Tăng cường khả năng cho vay vốn J43 Sử dụng ODA hiệu quả	Các thể chế hiện có Các khoản vay
J5 Tăng cường sự tham gia của người dân	J 51 Thể chế hóa việc tham gia của người dân vào tiến trình lập quy hoạch và thực hiện dự án J52 Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin cho người dân	Các thể chế hiện có Số lượng cơ hội tham gia
J6 Tăng cường năng lực quy hoạch	J61 Thiết lập hệ thống thông tin và CSDL QH đô thị toàn diện J62 Cung cấp các công cụ quy hoạch phù hợp J63 Tổ chức tập huấn, đào tạo về quy hoạch	Các thể chế hiện có Số lượng người được đào tạo

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu HAIDEP

19 KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

19.1 Để thực hiện tầm nhìn của thành phố với tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, hệ thống quy hoạch và quản lý đô thị hiện tại của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng cần được cải thiện về nhiều mặt. Cần thiết lập cơ chế khả thi để thúc đẩy phát triển đô thị bền vững. Những điểm chính dưới đây được rút ra từ quá trình nghiên cứu cập nhật quy hoạch tổng thể hiện có:

- (a) Cải thiện khung thể chế phải định hướng được các hoạt động phát triển đa dạng và tích cực trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, trong đó nội dung và hiệu quả hoạt động của hệ thống quy hoạch đô thị phải là những công cụ hiệu quả.
- (b) Việc cải thiện hệ thống quy hoạch đô thị hiện có ở Việt Nam có thể được thực hiện dựa trên kinh nghiệm và sản phẩm của Nghiên cứu HAIDEP cũng như học hỏi từ những hệ thống đang được áp dụng tại các quốc gia khác như Nhật Bản.
- (c) Hệ thống quy hoạch đô thị được cải thiện phải đi đôi với việc áp dụng nhiều phương pháp triển khai dự án và thành lập các tổ chức phát triển, nguồn nhân lực hỗ trợ phát triển đô thị một cách thuận lợi.

19.2 Quy hoạch Tổng thể đề xuất trong HAIDEP được xây dựng và cập nhật từ QHTT 1998 và thể hiện tầm nhìn và mục tiêu chung với vai trò là chiến lược phát triển không gian. Quy hoạch dựa trên ý tưởng chiến lược “mặt nước-cây xanh-văn hóa” và có mục tiêu thực hiện phát triển đô thị dựa trên giao thông công cộng và quy hoạch sử dụng đất đồng thời đảm bảo tính cạnh tranh, điều kiện sống tốt và môi trường bền vững của thành phố. Ngoài ra, quy hoạch cũng đề xuất một cơ cấu liên kết Hà Nội với các đô thị và tỉnh lân cận. QHTT HAIDEP được xây dựng để đạt mục tiêu nêu trong phần (a) ở trên và có những điểm khác biệt về nội dung và mục đích triển khai.

19.3 Phát triển đô thị Hà Nội bền vững có thể được thực hiện bằng cách thực hiện các chính sách và phương án cho các lĩnh vực khác nhau ví dụ như phát triển đô thị, nước và vệ sinh, điều kiện sống theo cách kết hợp và phối hợp. Điều này giúp thúc đẩy phát triển đô thị hiệu quả, thu hồi đất đai thuận lợi để xây dựng các công trình công cộng, cũng như giúp làm tăng lợi ích phát triển và nguồn thu cho thành phố. Cơ hội cho sự tham gia của khu vực tư nhân nhiều hơn sẽ giúp giảm gánh nặng tài chính cho nhà nước.

Kiến nghị

19.4 Hà Nội là một thành phố lớn thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ này được liệt kê dưới hình thức các hành động chiến lược. Cần chú trọng đến một số dự án/hành động có ý nghĩa chiến lược để thúc đẩy phát triển đô thị, bao gồm:

- (a) Thiết lập Hệ thống Quy hoạch Đô thị Tổng thể: Hệ thống được thiết lập với mục đích nâng cao năng lực về quản lý các cơ quan và cá nhân trong lĩnh vực quy hoạch đô thị.
- (b) Phát triển giao thông vận tải khối lượng lớn và thực hiện phát triển liên kết: Song song với phát triển tuyến UMRT 2 đã được nghiên cứu tiền khả thi, các dự án phát triển đô thị liên quan cũng cần được thực hiện theo phương pháp liên kết đồng thời phải thiết lập các cơ chế phát triển hiệu quả, ví dụ như mô hình hợp tác nhà nước – tư nhân (PPP).
- (c) Phát triển khu Phố Cổ và khu vực Cổ Loa: Các khu vực này bao gồm trái tim của Hà Nội trong đó áp lực phát triển đã và đang ngày càng tăng cao. Nếu tình hình hiện nay không được cải thiện, tầm quan trọng của khu vực này sẽ bị suy giảm do sự phát triển không theo trật tự và quy hoạch.

19.5 Sự chia sẻ vai trò giữa chính quyền trung ương và địa phương cần được rà soát trên quan điểm thúc đẩy phát triển đô thị hiệu quả. Cụ thể, cần có một cơ chế phối hợp giữa quy hoạch thành phố của các bộ nhằm chuẩn hóa và hài hòa với các chính sách và dự án. Ví dụ, giao thông đô thị cần được liên kết đồng thời với hệ thống giao thông vùng. Ngoài ra, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà ở và phát triển đô thị cần được đẩy mạnh ở những khu vực khuyến khích phát triển. Vì Hà Nội là thủ đô của cả nước, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của miền Bắc Việt Nam và cả nước nên cần có sự hỗ trợ tài chính ổn định của Chính phủ.

Phụ lục

Phụ lục 1: Thành viên Đoàn Nghiên cứu

Bảng A1 Thành viên Ban Chỉ đạo

Họ tên	Chức danh
1. Ông Đỗ Hoàng Ân	Phó Chủ tịch, UBND thành phố Hà Nội
2. Ông Đặng Hùng Võ	Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. Ông Nguyễn Công Nghiệp	Thứ trưởng Bộ Tài chính
4. Ông Phạm Thế Minh	Thứ trưởng Bộ GTVT
5. Ông Trần Ngọc Chính	Thứ trưởng Bộ Xây dựng
6. Ông Phạm Thanh Tâm	Vụ Phó, Vụ Phát triển Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Bộ KHĐT
7. Ông Triệu Đình Phúc	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
8. Ông Đào Ngọc Nghiêm	Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc (đến năm 2005)
9. Ông Tô Anh Tuấn	Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc (từ năm 2005 đến nay)

Bảng A2 Thành viên Tổ Công tác

Họ tên	Chức danh
Tổ công tác Phát triển Đô thị	
1. Ông Đào Ngọc Nghiêm (tổ trưởng)	Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc (đến năm 2005)
2. Ông Tô Anh Tuấn (tổ trưởng)	Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc (từ năm 2005 đến nay)
3. Ông Đỗ Việt Chiến	Phó Viện trưởng Viện Quy hoạch Xây dựng, Sở QHKT
4. Ông Nguyễn Tuấn Khải	Phó giám đốc Sở QHKT
5. Ông Lê Mạnh Cường	Trưởng Phòng Nghiên cứu QHKT, Sở QHKT
6. Ông Triệu Đình Phúc	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
7. Ông Trần Minh Quang	Giám đốc Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT
8. Ông Nguyễn Huy Anh	Trưởng phòng Kế hoạch đô thị, Sở KHĐT
9. Ông Lê Ngọc Minh	Trưởng phòng Thẩm định, Sở KHĐT
10. Bà Nguyễn Minh Hà	Chuyên viên Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT Hà Nội
11. Ông Đỗ Xuân Anh	Giám đốc, Sở Xây dựng Hà Nội
12. Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó giám đốc, Sở Xây dựng
13. Ông Hà Đức Trung	Phó Giám đốc, Sở NN&PTNT Hà Nội
14. Bà Nguyễn Bích Ngọc	Chuyên viên Tổ Xây dựng, VP UBND TP Hà Nội
15. Ông Nguyễn Phú Đức	Chuyên viên Tổ Xây dựng, VP UBND TP Hà Nội
16. Ông Lưu Trọng Bạt	Chuyên viên, Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Bộ KHĐT
17. Bà Phạm Thu Nga	Chuyên viên, Vụ quy hoạch kiến trúc, Bộ Xây dựng
18. Ông Đỗ Đức Đôi	Phó Vụ trưởng, Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai, Bộ TNMT
19. Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Phòng, Vụ Đầu tư, Bộ Tài Chính
20. Ông Vũ Mạnh Dũng	Chuyên viên, Vụ Đầu tư, Bộ tài chính
21. Bà Phạm Thị Tước	Phó Vụ trưởng, Vụ Kế hoạch, Bộ NN&PTNT
22. Ông Đào Quốc Luân	Chuyên viên, Vụ kế hoạch, Bộ NN&PTNT
Tổ công tác Giao thông Vận tải Đô thị	
1. Ông Trần Danh Lợi (tổ trưởng)	Phó giám đốc, Sở Giao thông Công chính
2. Ông Phạm Hoàng Tuấn	Phó Phòng Kế hoạch Đầu tư, Sở GTCC
3. Ông Văn Tấn Hồ	Giám đốc, Sở QHKT
4. Ông Hoàng Anh Tuấn	Viện trưởng, Viện Quy hoạch Xây dựng, Sở QHKT
5. Ông Trần Xuân Bách	Phó Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT
6. Ông Trần Thế Phương	Phó phòng Kế hoạch Đô thị, Sở KHĐT
7. Ông Lê Vũ Dũng	Chuyên viên Phòng Thẩm định, Sở KHĐT
8. Ông Thiệu Quang Hải	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở KHĐT
9. Ông Nguyễn Chí Mạnh	Chuyên viên Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT
10. Ông Nguyễn Sỹ Lưu	Trưởng phòng Kế hoạch, Sở NN&PTNT
11. Ông Vũ Đăng Hùng	Chuyên Viên, Vụ Quy hoạch Kiến trúc, Bộ Xây dựng
12. Ông Nguyễn Ngọc Đông	Vụ phó, Vụ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải

Tổ công tác Nước và Vệ sinh Đô thị	
1. Ông Trần Đức Vũ (tổ trưởng)	Phó giám đốc, Sở Kế hoạch Đầu tư
2. Bà Nguyễn Minh Thuận	Trưởng Phòng kế hoạch Vốn vay và Viện trợ, Sở KHĐT
3. Ông Lương Hoài Nam	Phó Phòng Thẩm định, Sở KHĐT
4. Bà Trần Thị Kim Dung	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Đô thị, Sở KHĐT
5. Ông Vũ Thành Công	Chuyên viên Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT
6. Bà Nguyễn Trương Quyên	Chuyên viên Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT
7. Ông Đặng Dương Bình	Trưởng phòng Quản lý Môi trường, Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất
8. Ông Lê Vinh	Phó Viện trưởng, Viện Quy hoạch Xây dựng, Sở QHKT
9. Ông Nguyễn Văn Hà	Phó phòng Quy hoạch Kiến trúc 1, Sở QHKT
10. Ông Lê Huy Hoàng	Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư, Sở GTCC
11. Ông Lê Hồng Quân	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Đầu tư, Sở GTCC
12. Ông Nguyễn Hồng Tiến	Vụ phó, Vụ Hạ tầng Kỹ thuật Đô thị, Bộ Xây dựng
13. Ông Hoàng Ngọc Phương	Chuyên viên, Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai, Bộ TNMT
Tổ công tác Điều kiện sống	
1. Ông Trịnh Kiên Đĩnh (tổ trưởng)	Phó Giám đốc, Sở Tài nguyên Môi trường và Nhà đất
2. Ông Nguyễn Trọng Đông	Phó phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở TNMT và Nhà đất
3. Ông Hoàng Đình Tuấn	Trưởng phòng QHKT2, Sở QHKT
4. Ông Bùi Mạnh Tiến	Phó phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở QHKT HN
5. Ông Trần Khánh Hưng	Chuyên viên, Phòng Kế hoạch Đô thị, Sở KHĐT
6. Ông Nguyễn Bắc Quân	Chuyên viên Phòng Thẩm định, Sở KHĐT
7. Ông Lê Sinh Tiến	Chuyên viên, Phòng KH Vốn vay và Viện trợ, Sở KHĐT
8. Ông Tạ Ngọc Khuê	Chuyên viên Ban Quản lý Dự án, Sở KHĐT
9. Ông Lê Văn Phúc	Phó phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở Xây dựng
10. Ông Nguyễn Đình Giang	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Tổng hợp, Sở Xây dựng
11. Ông Nguyễn Quang Thành	Phó Giám đốc Sở Tài chính
12. Ông Bùi Xuân Đàm	Phó giám đốc, Sở Tài chính
13. Ông Nguyễn Duy Phong	Trưởng Phòng Giao thông đô thị, Sở Tài chính
14. Bà Vũ Thị Bích Hà	Phó phòng, Phòng Giao thông đô thị, Sở tài chính

Bảng A3 Thành viên Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Đoàn Nghiên cứu JICA

Họ tên	Chức danh
Ban Cố vấn JICA	
1. Ông ONISHI Takashi (TS)	Giáo sư, Trường Đại học Tokyo
2. Ông NAKAMURA Akira	Trưởng nhóm III (GTVT), Phòng Phát triển Xã hội, JICA
3. Ông SANJO Akihito	Nhóm phát triển đô thị và vùng, Nhóm III (GTVT), Phòng Phát triển Xã hội, JICA
4. Ông KIKUCHI Fumio	Trưởng Đại diện, JICA tại Việt Nam (đến năm 2006)
5. Ông NAKAGAWA Hiroaki	Trưởng Đại diện, JICA Việt Nam (2006 đến nay)
6. Ông IZAKI Hiroshi	Phó trưởng Đại diện, JICA Việt Nam
7. Ông TOJO Yasuhiro	Phó trưởng Đại diện, JICA Việt Nam
8. Ông KOMORI Katsutoshi	Phó trưởng Đại diện (2003-2006), JICA Việt Nam
9. Ông KOBAYASHI Kenichi	Phó trưởng Đại diện (2006-2009), JICA Việt Nam
10. Ông Phan Lê Bình	Cán bộ Chương trình, VP JICA Việt Nam
Đoàn Nghiên cứu JICA	
1. Ông IWATA Shizuo (TS)	Trưởng đoàn/Phát triển đô thị toàn diện
2. Ông SEKI Yosui	Điều phối viên
3. Bà IDEI Rika	Điều phối viên (2) / Cấp nước (2)
4. Ông KOKUFU Yutaka	Hệ thống thông tin bản đồ
5. Ông HOSOMI Akira (TS)	Điều tra giao thông
6. Ông ARAKAWA Koichi	Điều tra giao thông (2)
7. Ông IIO Akitoshi	Điều tra môi trường tự nhiên
8. Bà KANEKO Motoko	Điều tra đô thị/xã hội, Điều phối viên (3)
9. Ông OKAMURA Naoshi	Xử lý số liệu / Phân tích nhu cầu
10. Ông Mazhar IQBAL	Xử lý số liệu / Phân tích nhu cầu (2)
11. Ông WAKUI Tetsuo	Phân tích tài chính / kinh tế
12. Ông AOKI Tomoo	Các vấn đề môi trường – xã hội
13. Bà Beulah PALLANA	Tái định cư
14. Ông Dang Nguyen Anh	Tái định cư 2
15. Ông Hoàng Hữu Khê (TS)	Bảo tồn các khu đô thị
16. Ông Mai Trọng Nhuận (TS)	Các vấn đề đất đai/Kiểm soát lũ lụt, thiên tai
17. Bà ABE Tomoko	Dự án thí điểm
18. Ông IWASAKI Masayoshi	Các mô hình thực hiện dự án
19. Ông HAYASHI Kiyotaka	Trưởng nhóm, Phát triển đô thị
20. Ông Philipose PHILIPS	Quy hoạch đô thị/Thế chế/Quản lý đất đai
21. Ông TANAKA Kenji	Quy hoạch sử dụng đất
22. Ông Joel CRUZ	Quy hoạch sử dụng đất (2)
23. Bà Anna M.S. TERNELL	Kinh tế-xã hội/Cấp vốn
24. Ông TOKURA Masaru	Quy hoạch Phát triển cơ sở hạ tầng
25. Ông NAGAI Yasutaka	Quy hoạch vùng
26. Ông KUSANO Makine	Quy hoạch quận/huyện/Quy hoạch sử dụng đất chi tiết
27. Ông KOJIMA Masaaki	Điều chỉnh đất
28. Ông UESUGI Hidetaka	Quy hoạch kiến trúc
29. Ông AOKI Seiichi	Quy hoạch phát triển công nghiệp
30. Ông SHOYAMA Takashi	Trưởng nhóm, Giao thông đô thị
31. Ông Hans ORN	Quy hoạch giao thông vận tải
32. Ông Alistair W. KNOX	Quy hoạch Giao thông công cộng
33. Ông TAKAGI Michimasa	Quy hoạch đường bộ/an toàn giao thông
34. Ông NAGAI Takayasu	Quy hoạch công trình giao thông
35. Ông MATSUOKA Seiya	Quy hoạch Quản lý giao thông
36. Ông IZAWA Hiroshi	Quy hoạch/Thiết kế Hệ thống giao thông
37. Ông HONMA Kazufumi	Dự toán chi phí / Quy hoạch xây dựng
38. Ông MISHIMA Teruki	Thiết kế cơ bản (Đường sắt 1)
39. Ông TAKAYAMA Tsuyoshi	Thiết kế cơ bản (Đường sắt 2)
40. Ông NISHIKATSU Yoshiaki	Thiết kế cơ bản (Đường bộ)
41. Ông Alan CLOVER	Quy hoạch khai thác

42. Ông SUZUKI Tadao	Quy hoạch hệ thống điện, thông tin liên lạc, tín hiệu
43. Ông Alan MORRIS	Quy hoạch công trình nhà ga
44. Ông John R. GRETTON	Quy hoạch đầu máy toa xe
45. Ông MATSUMURA Shigehisa	Trưởng nhóm Tái định cư/Quy hoạch nhà ở
46. Ông ASAKURA Isamu	Quy hoạch môi trường sống
47. Ông NOGUCHI Tetsuo	Quy hoạch môi trường sống (2)
48. Ông KODAMA Ken	Quản lý tiêu chuẩn xây dựng
49. Ông NISHIMURA Yoichi	Quy hoạch không gian cây xanh
50. Ông AIZAWA Masayuki (TS)	Quy hoạch cảnh quan
51. Ông SHIMIZU Fumio	Quy hoạch cảnh quan (2) / Thiết kế đô thị
52. Ông HASHIMOTO Kazuharu	Trưởng nhóm Môi trường nước/QH cấp nước
53. Ông TSUBOI Yukimasa	Công trình cấp nước
54. Ông OGINO Masayuki	Phát triển/đánh giá nguồn nước
55. Ông DOYA Mitsuhiro	Khai thác cung cấp nước
56. Ông FUJII Masayuki	Quy hoạch thoát nước
57. Ông MIYAKE Akihiro	Công trình thoát nước và hệ thống cống
58. Ông TSUTA Hideo	Quản lý hồ

Bảng A4 Tư vấn trong nước

Họ tên	Chức danh
1. Ông Nguyễn Toại	Quy hoạch giao thông
2. Ông Nguyễn Đình Nghiên	Chuyên gia đường bộ
3. Ông Nguyễn Văn Dư	Cố vấn cao cấp
4. TS Nguyễn Tô Lăng	Quy hoạch kiến trúc – đô thị
5. Ông Trần Đình Tuấn	Chuyên gia thể chế luật pháp
6. Bà Trần Thị Thanh Tâm	Chuyên viên kinh tế
7. TS Phạm Thúy Loan	Quy hoạch đô thị
8. Bà Đào Thị Minh Ngọc	Kiến trúc sư
9. TS Phạm Hùng Việt	Chuyên gia hóa môi trường và giám sát môi trường
10. TS Vũ Quyết Thắng	Chuyên gia đánh giá tác động môi trường
11. Ông Trịnh Duy Luận	Nhà xã hội học
12. Ông Nguyễn Xuân Mai	Nhà xã hội học
12. TS Phạm Khánh Toàn	Chuyên gia thiết kế kiến trúc – đô thị
13. TS Đỗ Minh Đức	Chuyên gia địa môi trường
14. TS Nguyễn Minh Sơn	Kiến trúc sư
15. Bà Trần Thị Thu Thủy	Nhà xã hội học